|  |
| --- |
| **Tiếng Việt** |
| **CHUẨN MỰC BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUỐC TẾ SỐ 2**  **THANH TOÁN TRÊN CƠ SỞ CỔ PHIẾU**  Vào tháng 2 năm 2004, Hội đồng Chuẩn mực Kế toán Quốc tế (Hội đồng) đã thông qua IFRS 2 – *Thanh toán trên cơ sở cổ phiếu*. Hội đồng sửa đổi IFRS 2 nhằm để làm rõ phạm vi vào tháng 1 năm 2008 và kết hợp các hướng dẫn thuộc hai Diễn giải liên quan (IFRIC 8 – *Phạm vi của IFRS 2* và IFRIC 11 *IFRS 2 – Tập đoàn và các giao dịch cổ phiếu quỹ*) vào tháng 6 năm 2009.  Vào tháng 6 năm 2016, Hội đồng đã ban hành *Phân loại và Xác định giá trị các Giao dịch thanh toán trên cơ sở cổ phiếu* (Các sửa đổi IFRS 2). Sửa đổi này của IFRS 2 để làm rõ việc hạch toán kế toán (a) các tác động của các điều kiện để được trao quyền và các điều kiện không được trao quyền đối với việc xác định của giao dịch thanh toán trên cơ sở cổ phiếu được chi trả bằng tiền; (b) giao dịch thanh toán trên cơ sở cổ phiếu có tính chất thanh toán ròng để khấu trừ nghĩa vụ thuế; và (c) sửa đổi các điều khoản và điều kiện của khoản thanh toán trên cơ sở cổ phiếu dẫn đến thay đổi việc phân loại giao dịch từ thanh toán bằng tiền sang thanh toán bằng công cụ vốn. Các chuẩn mực khác cũng đã được sửa đổi do hệ quả của việc sửa đổi IFRS 2, bao gồm IFRS 10 *Báo cáo tài chính hợp nhất* (ban hành tháng 5 năm 2011), IFRS 11 - *Thỏa thuận liên doanh* (ban hành tháng 5 năm 2011), IFRS 13 - *Xác định giá trị hợp lý* (ban hành tháng 5 năm 2011), *Cải tiến* *hàng năm cho IFRS giai đoạn 2010 - 2012* (ban hành tháng 12 năm 2013), IFRS 9 - *Công cụ tài chính* (ban hành tháng 7 năm 2014), *Sửa đổi các tham chiếu đến khung khái niệm trong các IFRS* (ban hành tháng 3 năm 2018) và *Định nghĩa về tính trọng yếu* (sửa đổi IAS 1 và IAS 8) (ban hành tháng 10 năm 2018).  **NỘI DUNG**   |  |  | | --- | --- | | **CHUẨN MỰC BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUỐC TẾ SỐ 2**  **THANH TOÁN TRÊN CƠ SỞ CỔ PHIẾU** | **từ đoạn** | | **MỤC TIÊU**  **PHẠM VI**  **GHI NHẬN**  **GIAO DỊCH THANH TOÁN TRÊN CƠ SỞ CỔ PHIẾU ĐƯỢC CHI TRẢ BẰNG CÔNG CỤ VỐN**  **Tông quan**  **Giao dịch của dịch vụ đã nhận**  **Giao dịch được đo lường bằng cách tham chiếu đến giá trị hợp lý của các công cụ vốn được cấp**  **Sửa đổi các điều khoản và điều kiện mà các công cụ vốn đã được cấp, bao gồm hủy bỏ và thanh toán**  **GIAO DỊCH THANH TOÁN TRÊN CƠ SỞ CỔ PHIẾU ĐƯỢC CHI TRẢ BẰNG TIỀN**  **Hướng dẫn của điều kiện để được trao quyền và điều kiện không được trao quyền**  **GIAO DỊCH THANH TOÁN TRÊN CƠ SỞ CỔ PHIẾU CÓ TÍNH CHẤT THANH TOÁN RÒNG ĐỂ KHẤU TRỪ NGHĨA VỤ THUẾ**  **THANH TOÁN TRÊN CƠ SỞ CỐ PHIẾU VỚI SỰ LỰA CHỌN THANH TOÁN THAY THẾ BẰNG TIỀN**  **Giao dịch thanh toán trên cơ sở cổ phiếu với các điều khoản của thỏa thuận cung cấp cho đối tác một sự lựa chọn thanh toán**  **Giao dịch thanh toán trên cơ sở cổ phiếu với các điều khoản của thỏa thuận cung cấp cho đơn vị một sự lựa chọn thanh toán**  **GIAO DỊCH THANH TOÁN TRÊN CƠ SỞ CỔ PHIẾU GIỮA CÁC CÔNG TY TRONG CÙNG TẬP ĐOÀN (SỬA ĐỔI 2009)**  **THUYẾT MINH**  **QUY ĐỊNH CHUYỂN TIẾP**  **NGÀY HIỆU LỰC**  **HẾT HIỆU LỰC CỦA CÁC DIỄN GIẢI**  **PHỤ LỤC**  **A Định nghĩa các thuật ngữ**  **B Hướng dẫn áp dụng**  **C Sửa đổi các IFRS khác**  **PHÊ DUYỆT CỦA HỘI ĐỒNG ĐỐI VỚI IFRS 2 BAN HÀNH THÁNG 2 NĂM 2004**  **PHÊ DUYỆT CỦA HỘI ĐỒNG ĐỐI VỚI CÁC SỬA ĐỔI CỦA IFRS 2:**  ***Điều kiện Trao quyền và Hủy bỏ Trao quyền ban hành tháng 1 năm 2008***  ***Nhóm giao dịch thanh toán trên cơ sở cổ phiếu được chi trả bằng tiền ban hành tháng 6 năm 2009***  ***Phân loại và xác định các giao dịch Thanh toán trên cơ sở cổ phiếu* (sửa đổi IFRS 2) ban hành tháng 6 năm 2016** | **1**  **2**  **7**  **10**  **10**  **14**  **16**  **26**  **30**  **33A**  **33E**  **34**  **35**  **41**  **43A**  **44**  **53**  **60**  **64** |  |  | | --- | | Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế số 2 - *Thanh toán trên cơ sở cổ phiếu* (IFRS 2) được nêu trong đoạn 1-64 và Phụ lục A-C. Tất cả các đoạn đều có hiệu lực như nhau. Đoạn văn in đậm nêu các nguyên tắc chính. Các thuật ngữ lần đầu tiên xuất hiện trong Chuẩn mực này được định nghĩa trong Phụ lục A dưới dạng in nghiêng. Các định nghĩa của các thuật ngữ khác được quy định trong Bộ thuật ngữ cho các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế. IFRS 2 nên được đọc trong bối cảnh liên quan đến mục tiêu của nó và Cơ sở kết luận, *Lời nói đầu cho các Chuẩn mực IFRS* và *Khung khái niệm cho báo cáo tài chính*. IAS 8 *Chính sách kế toán, thay đổi ước tính kế toán và các sai sót* cung cấp một cơ sở để lựa chọn và áp dụng các chính sách kế toán trong trường hợp không có hướng dẫn rõ ràng. |   **Mục tiêu**  1. Mục đích của chuẩn mực này là quy định các nguyên tắc đối với việc ghi nhận các giao dịch thanh toán trên cơ sở cổ phiếu khi lập báo cáo tài chính của một đơn vị. Cụ thể, chuẩn mực này yêu cầu đơn vị phản ánh ảnh hưởng của các giao dịch thanh toán trên cơ sở cổ phiếu vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo tình hình tài chính, bao gồm cả các chi phí phát sinh liên quan đến các giao dịch các quyền chọn cổ phiếu được cam kết với người lao động.  **Phạm vi áp dụng**  2. Đơn vị áp dụng chuẩn mực này khi hạch toán kế toán cho tất cả các giao dịch thanh toán trên cơ sở cổ phiếu, kể cả trong trường hợp đơn vị không thể xác định cụ thể một vài hoặc tất cả các hàng hóa hoặc dịch vụ nhận được, bao gồm:   1. *các giao dịch thanh toán trên cơ sở cổ phiếu được chi trả bằng công cụ vốn*, 2. [*các giao dịch thanh toán trên cơ sở cổ phiếu được chi trả bằng tiền*,](#_3znysh7)  và 3. các giao dịch trong đó đơn vị nhận hoặc mua hàng hóa hoặc dịch vụ và các điều khoản thỏa thuận cho phép đơn vị hoặc các nhà cung cấp hàng hóa hoặc dịch vụ có quyền lựa chọn việc đơn vị thanh toán các giao này dịch bằng tiền (hoặc các tài sản khác) hoặc bằng cách phát hành công cụ vốn,   ngoại trừ những trường hợp được trình bày trong các đoạn 3A-6. Chuẩn mực này được áp dụng trong trường hợp khi không thể xác định được hàng hóa hoặc dịch vụ cụ thể, nhưng các tình huống khác vẫn chỉ ra là hàng hóa hoặc dịch vụ đã (hoặc sẽ) nhận được.  3. [Xóa bỏ]  3A. Một giao dịch thanh toán trên cơ sở cổ phiếu có thể được thanh toán bởi một đơn vị khác trong cùng tập đoàn (hoặc một cổ đông của một đơn vị bất kỳ trong cùng tập đoàn) thay mặt cho đơn vị đã nhận hoặc mua hàng hóa hoặc dịch vụ. Đoạn 2 cũng áp dụng cho đơn vị mà:   1. nhận được hàng hóa hoặc dịch vụ nhưng một đơn vị khác trong cùng tập đoàn (hoặc một cổ đông của đơn vị bất kỳ trong cùng tập đoàn) có nghĩa vụ thanh toán các giao dịch thanh toán trên cơ sở cổ phiếu, hoặc 2. có nghĩa vụ thanh toán giao dịch thanh toán trên cơ sở cổ phiếu khi một đơn vị khác trong cùng tập đoàn là bên nhận hàng hoá, dịch vụ   trừ khi giao dịch rõ ràng được dùng cho mục đích không phải để thanh toán cho giao dịch mua hàng hóa hoặc dịch vụ mà đơn vị được nhận.  4. Trong phạm vi của chuẩn mực này, giao dịch với người lao động (hoặc một bên khác) với tư cách là người nắm giữ các công cụ vốn của đơn vị sẽ không phải là một giao dịch thanh toán trên cơ sở cổ phiếu. Ví dụ, nếu đơn vị cam kết với tất cả người đang nắm giữ một loại công cụ vốn cụ thể quyền mua thêm công cụ vốn của đơn vị ở một mức giá thấp hơn giá trị hợp lý của công cụ vốn này, và người lao động của đơn vị nhận được quyền do họ đang nắm giữ loại công cụ vốn đó, việc cam kết hoặc thực hiện quyền trên không thuộc phạm vi quy định trong chuẩn mực này.  5. Như đã được trình bày ở Đoạn 2, chuẩn mực này áp dụng cho các giao dịch thanh toán trên cơ sở cổ phiếu trong đó có một đơn vị mua hoặc nhận được hàng hóa hoặc dịch vụ. Hàng hóa bao gồm hàng tồn kho, hàng tiêu dùng, bất động sản, nhà xưởng và thiết bị, tài sản cố định vô hình và tài sản phi tài chính khác. Tuy nhiên, chuẩn mực này không áp dụng cho các giao dịch trong đó đơn vị được nhận hàng hóa như một phần của tài sản thuần do hợp nhất kinh doanh theo quy định tại IFRS 3 - *Hợp nhất kinh doanh* (được sửa đổi năm 2008), là sự hợp nhất của nhiều đơn vị hoặc hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát như được trình bày tại đoạn B1-B4 của IFRS 3; hoặc góp vốn thành lập công ty liên doanh như quy định tại IFRS 11 – *Thỏa thuận liên doanh*. Do đó, các công cụ vốn được phát hành trong hợp nhất kinh doanh nhằm có được quyền kiểm soát công ty bị mua không nằm trong phạm vi của chuẩn mực này. Tuy nhiên, các công cụ vốn được cam kết cho người lao động của bên bị mua do họ có vai trò là người lao động (ví dụ để họ tiếp tục làm việc tại công ty) thuộc phạm vi của chuẩn mực này. Tương tự, việc hủy bỏ, thay thế hoặc sửa đổi các thỏa thuận thanh toán trên cơ sở cổ phiếu do hợp nhất kinh doanh hoặc tái cơ cấu vốn chủ sở hữu khác được hạch toán kế toán theo chuẩn mực này. IFRS 3 cung cấp hướng dẫn nhằm xác định liệu công cụ vốn được phát hành trong hợp nhất kinh doanh là một phần của giá phí hợp nhất kinh doanh để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua (và do đó thuộc phạm vi của IFRS 3) hay để tiếp tục được cung cấp dịch vụ sau khi hợp nhất (và do đó thuộc phạm vi của chuẩn mực này).  6. Chuẩn mực này không áp dụng đối với các giao dịch thanh toán trên cơ sở cổ phiếu trong đóđơn vị được nhận hoặc mua hàng hóa hoặc dịch vụ theo hợp đồng trong phạm vi quy định tại các đoạn 8-10 của IAS 32 – *Công cụ tài chính: Trình bày* (được sửa đổi năm 2003) hoặc các đoạn 2.4-2.7 của IFRS 9 – *Công cụ tài chính*.  6A. Thuật ngữ "giá trị hợp lý" sử dụng trong chuẩn mực này có một số khía cạnh khác với định nghĩa về giá trị hợp lý quy định trong IFRS 13 - *Xác định giá trị hợp lý*. Vì vậy, khi áp dụng IFRS 2, đơn vị xác định giá trị hợp lý theo quy định của chuẩn mực này, không phải theo IFRS 13.  **Ghi nhận**  7. Đơn vị ghi nhận hàng hóa hoặc dịch vụ phát sinh từ giao dịch thanh toán trên cơ sở cổ phiếu khi thực sự nhận được hàng hóa hoặc khi dịch vụ đã được cung cấp. Đơn vị ghi nhận một khoản tăng tương ứng vào vốn chủ sở hữu nếu hàng hóa hoặc dịch vụ nhận được từ giao dịch thanh toán trên cơ sở cổ phiếu được chi trả bằng công cụ vốn, hoặc ghi nhận vào khoản mục nợ phải trả từ giao dịch thanh toán trên cơ sở cổ phiếu được chi trả bằng tiền nếu hàng hóa, dịch vụ nhận được từ giao dịch trên cơ sở cổ phiếu được chi trả bằng tiền.  8. Khi hàng hóa hoặc dịch vụ nhận được từ giao dịch thanh toán trên cơ sở cổ phiếu không đủ điều kiện để được ghi nhận là tài sản sẽ được ghi nhận vào chi phí.  9. Thông thường, chi phí sẽ phát sinh từ việc tiêu thụ hàng hóa hoặc sử dụng dịch vụ. Ví dụ, trong các dịch vụ được sử dụng ngay, chi phí được ghi nhận ngay khi đối tác thực hiện dịch vụ. Đối với hàng hóa có thể được tiêu thụ trong một khoảng thời gian hoặc được nắm giữ để bán sau đó (như hàng tồn kho), chi phí được ghi nhận khi hàng hoá đã được tiêu thụ hoặc bán. Tuy nhiên, đôi khi chi phí cần được ghi nhận trước khi hàng hóa hoặc dịch vụ được bán hoặc tiêu thụ vì nó không đủ điều kiện để được ghi nhận là tài sản. Ví dụ trong trường hợp một đơn vị mua hàng hóa để phục vụ giai đoạn nghiên cứu phát triển sản phẩm mới. Những hàng hóa này có thể không đủ điều kiện để được ghi nhận là tài sản thuộc phạm vi áp dụng của chuẩn mực liên quan, mặc dù chưa được tiêu thụ.  **Các giao dịch thanh toán trên cơ sở cổ phiếu được chi trả bằng công cụ vốn**  **Tổng quan**  10. Đối với các giao dịch thanh toán trên cơ sở cổ phiếu được chi trả bằng công cụ vốn, đơn vị xác định giá trị hàng hóa hoặc dịch vụ nhận được và khoản tăng tương ứng trong vốn chủ sở hữu theo giá trị hợp lý của hàng hóa hoặc dịch vụ nhận được, trừ khi giá trị hợp lý không thể được ước tính một cách đáng tin cậy. Nếu đơn vị không thể ước tính giá trị hợp lý của hàng hóa hoặc dịch vụ nhận được một cách đáng tin cậy, đơn vị có thể xác định giá trị của hàng hóa, dịch vụ và khoản tăng tương ứng trong vốn chủ sở hữu một cách gián tiếp bằng cách tham chiếu giá trị hợp lý của công cụ vốn được cam kết.  11. Để áp dụng các quy định tại đoạn 10 đối với các giao dịch với người lao động và các đối tượng khác cung cấp dịch vụ tương tự, đơn vị cần xác định giá trị hợp lý của các dịch vụ nhận được bằng cách tham chiếu giá trị hợp lý của công cụ vốn được cam kết, vì thông thường khó có thể ước tính một cách đáng tin cậy giá trị hợp lý của dịch vụ nhận được, như được giải thích tại đoạn 12. Giá trị hợp lý của các công cụ vốn được xác định tại ngày cam kết.  12. Thông thường, cổ phiếu, quyền chọn cổ phiếu hoặc các công cụ vốn khác được cam kết với người lao động như một phần trong thù lao của người lao động, bên cạnh lương và các phúc lợi khác cho người lao động. Đơn vị thường không thể xác định trực tiếp giá trị của các dịch vụ nhận được từ người lao động tương ứng một số cấu phần cụ thể trong gói thù lao của người lao động. Đơn vị cũng khó có thể xác định một cách độc lập giá trị hợp lý của toàn bộ gói thù lao dành cho người lao động, khi mà không xác định trực tiếp giá trị hợp lý của công cụ vốn đã cam kết. Ngoài ra, cổ phiếu và quyền chọn cổ phiếu có thể được cam kết như một phần khen thưởng, chứ không phải là thù lao cơ bản, ví dụ như để khuyến khích người lao động để tiếp tục làm việc cho đơn vị hoặc để khen thưởng vì những nỗ lực của họ trong việc nâng cao kết quả hoạt động của đơn vị. Bằng việc cam kết thưởng cổ phiếu hoặc quyền chọn cổ phiếu, ngoài các khoản phúc lợi khác, đơn vị đang chi trả thêm các khoản đãi ngộ để có thêm lợi ích. Việc ước tính giá trị hợp lý của những lợi ích đó có thể sẽ khó khăn. Vì những khó khăn trong việc xác định trực tiếp giá trị hợp lý của các dịch vụ nhận được, đơn vị có thể xác định giá trị hợp lý của dịch vụ nhận được từ người lao động bằng cách tham chiếu đến giá trị hợp lý của công cụ vốn đã cam kết với người lao động.  13. Để áp dụng các quy định tại đoạn 10 đối với những giao dịch với các bên khác không phải là người lao động của đơn vị, cần phải giả định rằng giá trị hợp lý của hàng hóa hoặc dịch vụ nhận được có thể được ước tính một cách đáng tin cậy. Giá trị hợp lý đó phải được xác định tại ngày đơn vị nhận được hàng hóa hoặc ngày đối tác thực hiện dịch vụ. Trong một số trường hợp hiếm khi xảy ra, nếu đơn vị bác bỏ giả định này vì không thể ước tính một cách đáng tin cậy giá trị hợp lý của hàng hóa hoặc dịch vụ nhận được, đơn vị có thể xác định giá trị hàng hóa hoặc dịch vụ nhận được cùng với khoản tăng vốn chủ sở hữu tương ứng một cách gián tiếp bằng cách tham chiếu giá trị hợp lý các công cụ vốn đã cam kết tại ngày đơn vị nhận được hàng hóa hoặc ngày đối tác thực hiện dịch vụ.  13A . Trong trường hợp giá trị của những hàng hóa hoặc dịch vụ mà đơn vị nhận được thấp hơn giá trị hợp lý của công cụ vốn đã cam kết hoặc khoản nợ phải trả phát sinh, trường hợp này cho thấy có những giá trị trao đổi khác (ví dụ như những hàng hóa hoặc dịch vụ không xác định được) đã (hoặc sẽ) nhận được bởi đơn vị. Đơn vị cần xác định giá trị hàng hóa hoặc dịch vụ có thể xác định được theo quy định của chuẩn mực này. Giá trị hàng hóa hoặc dịch vụ không xác định được mà đơn vị đã (hoặc sẽ) nhận được là sự chênh lệch giữa giá trị hợp lý của khoản thanh toán trên cơ sở cổ phiếu và giá trị hợp lý của các hàng hóa hoặc dịch vụ có thể xác định đã (hoặc sẽ) nhận được. Đơn vị xác định giá trị hợp lý của các hàng hóa hoặc dịch vụ không xác định được tại ngày đơn vị cam kết bằng công cụ vốn của đơn vị. Tuy nhiên, đối với các giao dịch thanh toán trên cơ sở cổ phiếu bằng tiền, khoản nợ phải trả sẽ được xác định lại vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho đến khi nó được thanh toán theo quy định tại các đoạn 30-33.  **Các giao dịch mà đơn vị được nhận dịch vụ cung cấp**  14. Nếu các công cụ vốn cam kết được trao quyền ngay lập tức, nghĩa là đối tác không bị yêu cầu phải hoàn thành dịch vụ trong khoảng thời gian nhất định trước khi được sở hữu các công cụ vốn vô điều kiện. Nếu không có bằng chứng trái ngược với điều kiện trên, đơn vị sẽ giả định rằng các dịch vụ đã được cung cấp bởi đối tác để trao đổi với công cụ vốn được cam kết. Trong trường hợp này, tại ngày cam kết, đơn vị ghi nhận toàn toàn bộ giá trị dịch vụ, cùng với mức tăng tương ứng trên vốn chủ sở hữu.  15. Nếu các công cụ vốn đã được cam kết chỉ được trao quyền khi đối tác hoàn thành dịch vụ trong một giai đoạn nhất định, đơn vị sẽ giả định rằng các dịch vụ được cung cấp trong tương lai bởi các đối tác sẽ được thực hiện trong giai đoạn trao quyền nói trên để đổi lấy các công cụ vốn đó. Đơn vị hạch toán giá trị dịch vụ mà mình nhận được từ đối tác trong suốt giai đoạn trao quyền, cùng với mức tăng tương ứng trên vốn chủ sở hữu. Ví dụ:  (a) nếu người lao động được cam kết các quyền chọn cổ phiếu với điều kiện là tiếp tục làm việc cho đơn vị trong 3 năm, khi đó đơn vị giả định rằng việc các người lao động tiếp tục làm việc trong giai đoạn trao quyền 3 năm tiếp theo là để đổi lấy quyền chọn cổ phiếu trong tương lai.  (b) nếu người lao động được cam kết quyền chọn cổ phiếu phụ thuộc vào việc đạt được một điều kiện thực hiện nhất định và phải duy trì là người lao động làm việc cho đơn vị đến khi đạt được điều kiện thực hiện đó, và sự kéo dài của giai đoạn trao quyền phụ thuộc vào thời gian đạt được điều kiện thực hiện đó, đơn vị sẽ giả định rằng các dịch vụ được cung cấp bởi người lao động để đổi lấy quyền chọn cổ phiếu được thực hiện trong tương lai, trong suốt giai đoạn trao quyền dự kiến. Đơn vị sẽ ước tính giai đoạn trao quyền dự kiến tại ngày cam kết, dựa trên ước tính về khả năng đạt được điều kiện thực hiện ở mức hợp lý nhất. Nếu điều kiện thực hiện là điều kiện thị trường, việc ước tính thời gian của giai đoạn trao quyền dự kiến phải nhất quán với các giả định được sử dụng trong việc ước tính giá trị hợp lý của các quyền chọn đã cam kết, và sẽ không được sửa đổi sau đó. Nếu điều kiện thực hiện không phải điều kiện thị trường, đơn vị có thể sửa đổi lại ước tính về thời gian dự kiến của giai đoạn trao quyền, trong trường hợp cần thiết, nếu các thông tin sau ngày cấp chỉ ra rằng có sự khác biệt đáng kể về thời gian của giai đoạn trao quyền dự kiến so với ước tính trước đó.  **Các giao dịch có giá trị được xác định dựa trên tham chiếu đến giá trị hợp lý của công cụ vốn được cam kết**  **Xác định giá trị hợp lý của công cụ vốn được cam kết**  16. Đối với các giao dịch có giá trị được xác định bằng cách tham chiếu đến giá trị hợp lý của công cụ vốn được cam kết, đơn vị sẽ xác định giá trị hợp lý của công cụ vốn được cam kết vào ngày định giá, dựa trên giá thị trường nếu có, đồng thời cần xem xét đến các điều khoản và điều kiện những công cụ vốn được cam kết (tùy thuộc vào quy định của các đoạn 19–22).  17. Nếu giá thị trường là không có sẵn, đơn vị sẽ ước tính giá trị hợp lý của công cụ vốn được cam kết tại ngày định giá bằng kỹ thuật định giá để ước tính giá của các công cụ vốn có thể thực hiện được tại ngày định giá trong giao dịch mua bán giữa các bên tham gia có đủ kiến thức và sẵn sàng thực hiện giao dịch. Các kỹ thuật định giá phải nhất quán với các phương pháp định giá được chấp nhận chung để định giá công cụ tài chính, và có thể kết hợp tất cả các yếu tố với giả định rằng những thành viên tham gia thị trường có đủ kiến thức và sẵn sàng tham gia quyết định giá (tùy thuộc vào quy định của đoạn 19-22).  18. Phụ lục B có thêm hướng dẫn về việc xác định giá trị hợp lý của cổ phiếu và quyền chọn cổ phiếu, tập trung vào các điều khoản và điều kiện cụ thể là những đặc điểm chung của việc cam kết cổ phiếu hoặc quyền chọn cổ phiếu với người lao động.  **Hạch toán các điều kiện để được trao quyền**  19. Việc cam kết công cụ vốn có thể đi kèm với các điều kiện để được trao quyền nhất định. Ví dụ, một khoản cam kết cổ phiếu hoặc quyền chọn cổ phiếu với một người lao động thường đi kèm điều kiện người lao động đó phải liên tục làm việc tại đơn vị trong một khoảng thời gian nhất định. Có thể có các điều kiện thực hiện cần phải đạt được, chẳng hạn như đơn vị phải đạt được tốc độ tăng trưởng lợi nhuận nhất định hoặc một mức tăng giá cổ phiếu nhất định. Điều kiện để được trao quyền, khác với điều kiện thị trường, không được xét đến khi ước tính giá trị hợp lý của cổ phiếu hoặc quyền chọn cổ phiếu tại ngày định giá. Thay vào đó, điều kiện để được trao quyền được xét đến để điều chỉnh số lượng các công cụ vốn dùng để xác định giá trị giao dịch và vì thế, sau đó, giá trị được ghi nhận cho hàng hóa hoặc dịch vụ nhận được để trao đổi với công cụ vốn được cấp sẽ dựa trên số lượng các công cụ vốn thực tế được trao quyền. Do đó, trên cơ sở dồn tích, đơn vị không ghi nhận hàng hóa hoặc dịch vụ nhận được nếu các công cụ vốn không được trao quyền vì lý do không đáp ứng điều kiện để được trao quyền trừ khi do điều kiện thị trường, ví dụ như đối tác không hoàn thành giai đoạn dịch vụ nhất định, hoặc không thỏa mãn điều kiện thực hiện, có điều chỉnh tùy thuộc vào các quy định tại đoạn 21.  20. Để áp dụng quy định tại đoạn 19, đơn vị phải ghi nhận giá trị cho các hàng hóa hoặc dịch vụ nhận được trong giai đoạn trao quyền dựa trên các ước tính tốt nhất sẵn có về số lượng công cụ vốn dự kiến trao quyền và rà soát lại ước tính, nếu cần thiết, nếu các thông tin tiếp theo cho thấy rằng số lượng các công cụ vốn dự kiến trao quyền khác với các ước tính trước đó. Vào ngày trao quyền, đơn vị điều chỉnh lại các ước tính bằng với số lượng các công cụ vốn thực tế được trao quyền, theo các quy định tại đoạn 21.  21. Các điều kiện thị trường, chẳng hạn như sử dụng giá mục tiêu của cổ phiếu làm điều kiện trao quyền, sẽ được xét đến khi ước tính giá trị hợp lý của công cụ vốn được cấp. Vì vậy, đối với khoản cam kết công cụ vốn đi kèm với điều kiện thị trường, đơn vị ghi nhận các hàng hóa hoặc dịch vụ nhận khi đối tác đáp ứng tất cả các điều kiện để được trao quyền khác (chẳng hạn như dịch vụ nhận được từ người lao động trong một khoảng thời gian định sẵn), bất kể điều kiện thị trường đã được thỏa mãn hay chưa.  **Hạch toán kế toán cho các điều kiện không được trao quyền**  21A Tương tự như vậy, một đơn vị sẽ xét đến tất cả các điều kiện ngoài điều kiện để được trao quyền khi ước tính giá trị hợp lý của công cụ vốn được cam kết. Vì vậy, đối với các khoản cam kết công cụ vốn có các điều kiện khác, đơn vị ghi nhận giá trị nhận hàng hóa hoặc dịch vụ nhận được khi đối tác đáp ứng tất cả các điều kiện để được trao quyền không phải là điều kiện thị trường (ví dụ như dịch vụ nhận được từ người lao động thực hiện trong một khoảng thời gian nhất định), bất kể các điều kiện ngoài điều kiện để được trao quyền đi kèm đó đã được thỏa mãn hay chưa.  **Hạch toán cho tính năng quay vòng**  22. Đối với các quyền chọn có tính năng quay vòng, tính năng quay vòng không được xét đến khi ước tính giá trị hợp lý của quyền chọn được cam kết vào ngày định giá. Thay vào đó, quyền chọn quay vòng được hạch toán như một quyền chọn mới được cam kết chỉ khi quyền chọn quay vòng đó thực sự được cấp sau đó.  **Sau ngày trao quyền**  23. Sau khi ghi nhận giá trị hàng hóa hoặc dịch vụ nhận được theo các quy định tại các đoạn 10-22, và khoản tăng vốn chủ sở hữu tương ứng, đơn vị không được điều chỉnh tổng vốn chủ sở hữu sau ngày trao quyền. Ví dụ, đơn vị không hạch toán đảo (ghi giảm) giá trị đã được ghi nhận cho dịch vụ nhận được từ người lao động nếu các công cụ vốn được trao quyền bị hủy bỏ sau đó hoặc trong trường hợp là quyền chọn cổ phiếu, các quyền chọn không được thực hiện. Tuy nhiên, quy định này không cấm việc đơn vị hạch toán chuyển đổi nội bộ vốn chủ sở hữu, tức là chuyển từ một khoản mục này sang khoản mục khác trong nguồn vốn chủ sở hữu.  **Nếu giá trị hợp lý của công cụ vốn không thể ước tính một cách đáng tin cậy**  24. Các quy định tại các đoạn 16-23 được áp dụng khi đơn vị được yêu cầu xác định giá trị giao dịch thanh toán trên cơ sở cổ phiếu bằng cách tham chiếu giá trị hợp lý của công cụ vốn cam kết. Trong số ít trường hợp, đơn vị không thể ước tính một cách đáng tin cậy giá trị hợp lý của công cụ vốn cam kết tại ngày định giá theo như quy định tại các đoạn 16-22. Chỉ trong một số trường hợp hiếm khi xảy ra, đơn vị thay vào đó sẽ:  (a) xác định giá trị ban đầu của công cụ vốn theo giá trị nội tại của chúng, tại thời điểm đơn vị nhận được hàng hóa hoặc đối tác thực hiện dịch vụ và đo lường giá trị sau ghi nhận ban đầu, vào cuối mỗi kỳ báo cáo và tại thời điểm quyết toán cho các thay đổi trong giá trị nội tại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Đối với cam kết bằng quyền chọn cổ phiếu, thỏa thuận thanh toán trên cơ sở cổ phiếu sẽ được tất toán toàn bộ khi quyền chọn được thực hiện, bị hủy bỏ (ví dụ: khi nhân viên ngừng làm việc) hoặc chấm dứt (ví dụ: cuối thời hạn của quyền chọn).  (b) ghi nhận giá trị hàng hóa hoặc dịch vụ nhận được dựa trên số lượng công cụ vốn thực tế được trao quyền hoặc (nếu có thể) được thực hiện cuối cùng. Để áp dụng quy định này cho quyền chọn cổ phiếu, ví dụ, đơn vị cần ghi nhận giá trị của các hàng hóa hoặc dịch vụ nhận được trong giai đoạn trao quyền (nếu có) theo quy định tại các đoạn đoạn 14 và 15, ngoại trừ các quy định trong đoạn 15(b) liên quan đến điều kiện thị trường sẽ không được áp dụng. Giá trị hàng hóa và dịch vụ được ghi nhận trong giai đoạn trao quyền sẽ dựa trên số lượng quyền chọn cổ phiếu dự kiến trao. Đơn vị sẽ rà soát lại ước tính trên, trong trường hợp cần thiết, nếu các thông tin sau đó cho thấy rằng số lượng quyền chọn cổ phiếu dự kiến trao quyền khác với các ước tính trước đây. Vào ngày trao quyền, đơn vị sẽ điều chỉnh lại các ước tính này bằng với số lượng các công cụ vốn thực tế được trao. Sau ngày trao quyền, đơn vị sẽ hạch toán đảo giá trị hàng hóa hoặc dịch vụ đã được ghi nhận nếu quyền chọn cổ phiếu sau đó bị hủy bỏ, hoặc chấm dứt vào cuối thời hạn của quyền chọn cổ phiếu.  25. Nếu đơn vị áp dụng các hướng dẫn tại đoạn 24, đơn vị sẽ không cần thiết áp dụng hướng dẫn tại các đoạn 26-29, vì bất kỳ sửa đổi nào trong các điều khoản và điều kiện để các công cụ vốn cam kết sẽ được xem xét khi áp dụng phương pháp giá trị nội tại quy định trong đoạn 24. Tuy nhiên, nếu đơn vị tiến hành tất toán cam kết của các công cụ vốn mà đoạn 24 đã áp dụng thì:  (a) nếu việc tất toán tiến hành trong giai đoạn trao quyền, đơn vị sẽ hạch toán việc tất toán như sự đẩy nhanh của giai đoạn trao quyền, và do đó sẽ ngay lập tức ghi nhận giá trị còn lại mà lẽ ra sẽ được ghi nhận trong suốt thời gian còn lại của giai đoạn trao quyền.  (b) mọi khoản chi trả khác khi tất toán sẽ được hạch toán như mua lại các công cụ vốn, tức là một khoản giảm vốn chủ sở hữu, ngoại trừ phần chi trả vượt quá giá trị nội tại của công cụ vốn xác định tại ngày mua lại. Giá trị vượt trội này sẽ được ghi nhận như một khoản chi phí phát sinh trong kỳ.  **Sửa đổi các điều khoản và điều kiện mà công cụ vốn được cam kết, bao gồm việc hủy bỏ và tất toán**  26. Đơn vị có thể sửa đổi các điều khoản và điều kiện làm cơ sở để các công cụ vốn được cam kết. Ví dụ, đơn vị có thể giảm giá thực hiện của quyền chọn đã cam kết với người lao động (tức là thay đổi giá của quyền chọn), từ đó làm tăng giá trị hợp lý của những quyền chọn này. Quy định tại các đoạn 27–29 nhằm ghi nhận ảnh hưởng của các thay đổi trong giao dịch thanh toán trên cơ sở cổ phiếu với người lao động. Tuy nhiên, những quy định này cũng được áp dụng đối với các giao dịch thanh toán trên cơ sở cổ phiếu với các bên khác không phải là người lao động, trong đó giá trị được xác định bằng cách tham chiếu đến giá trị hợp lý của công cụ vốn được cam kết. Trong các tình huống trình bày sau đây, bất kỳ đề cập nào trong các đoạn 27-29 đến ngày cam kết sẽ có nghĩa là ngày mà đơn vị nhận được hàng hoặc ngày đối tác thực hiện dịch vụ.  27. Đơn vị sẽ ghi nhận ở mức tối thiểu giá trị của các dịch vụ nhận được, được xác định tại ngày cam kết theo giá trị hợp lý của các công cụ vốn cam kết, trừ khi những công cụ vốn này không được trao quyền bởi không đáp ứng điều kiện để được trao quyền (mà không phải là một điều kiện thị trường) đã được quy định tại ngày cam kết. Điều này phải được áp dụng bất kể có các sửa đổi trong điều khoản và điều kiện để công cụ vốn được cam kết, hoặc việc hủy bỏ hoặc tất toán cam kết công cụ vốn. Ngoài ra, đơn vị sẽ ghi nhận ảnh hưởng của các thay đổi làm tăng tổng giá trị hợp lý của thỏa thuận thanh toán trên cơ sở cổ phiếu hoặc theo hướng lợi cho người lao động. Hướng dẫn để áp dụng quy định này được nêu cụ thể trong Phụ lục B.  28. Nếu cam kết công cụ vốn bị hủy bỏ hoặc tất toán trong giai đoạn trao quyền (trừ khi cam kết bị hủy bỏ vì không thỏa mãn các điều kiện để được trao quyền):  (a) đơn vị sẽ hạch toán việc hủy bỏ hoặc tất toán như một sự đẩy nhanh việc trao quyền, và sẽ ghi nhận ngay phần giá trị mà đáng lẽ sẽ được ghi nhận cho những dịch vụ sử dụng trong suốt phần còn lại của giai đoạn trao quyền.  (b) bất kỳ khoản thanh toán nào cho người lao động khi hủy bỏ hoặc tất toán cam kết được hạch toán như việc mua lại lợi ích chủ sở hữu, tức là một khoản giảm vốn chủ sở hữu, trừ trường hợp khoản thanh toán vượt quá giá trị hợp lý của các công cụ vốn cam kết tại thời điểm mua lại. Bất kỳ khoản vượt trội như vậy sẽ được ghi nhận như một khoản chi phí phát sinh. Tuy nhiên, nếu thỏa thuận thanh toán trên cơ sở cổ phiếu bao gồm yếu tố cấu thành khoản nợ phải trả, đơn vị sẽ đánh giá lại giá trị hợp lý của khoản nợ phải trả tại ngày hủy bỏ hoặc tất toán. Bất kỳ khoản thanh toán nào cho cho khoản nợ phải trả sẽ được hạch toán như là xóa khoản nợ phải trả.  (c ) các công cụ vốn bị hủy bỏ, vào ngày các công cụ vốn thay thế được cam kết. Giá trị hợp lý thuần của các công cụ vốn bị hủy bỏ chính là giá trị hợp lý của chúng ngay trước khi bị hủy, sau khi trừ đi các khoản thanh toán cho người lao động do hủy bỏ các công cụ vốn, được hạch toán như một khoản giảm trong vốn chủ sở hữu tương ứng với quy định lại khoản (b) nói trên. Nếu đơn vị không xác định các công cụ vốn mới để thay thế cho các công cụ vốn bị hủy bỏ, đơn vị sẽ hạch toán công vụ vốn mới này như cam kết công vụ vốn hoàn toàn mới.  28A. Nếu đơn vị hoặc đối tác có thể lựa chọn việc có đáp ứng được điều kiện khác điều kiện để được trao quyền hay không, đơn vị ghi nhận việc không thỏa mãn điều kiện ngoài điều kiện để được trao quyền của đơn vị hay đối tác như sự hủy bỏ trong giai đoạn trao quyền.  29. Nếu một đơn vị mua lại các công cụ vốn đã được trao quyền, khoản thanh toán cho người lao động sẽ được hạch toán như một khoản làm giảm vốn chủ sở hữu, trừ trường hợp việc thanh toán vượt quá giá trị hợp lý của các công cụ vốn được mua lại tại thời điểm mua lại. Bất kỳ khoản vượt trội nào sẽ được ghi nhận như một khoản chi phí.  **Giao dịch thanh toán trên cơ sở cổ phiếu được chi trả bằng tiền**  30. Đối với các giao dịch thanh toán trên cơ sở cổ phiếu được chi trả bằng tiền, đơn vị sẽ xác định giá trị hàng hóa và dịch vụ nhận được và khoản nợ phải trả phát sinh theo giá trị hợp lý của khoản nợ phải trả, theo các quy định tại các đoạn 31–33D. Cho tới khi khoản nợ phải trả được tất toán, đơn vị sẽ xác định lại giá trị hợp lý của khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối mỗi kỳ báo cáo và tại ngày tất toán, và ghi nhận những biến động trong giá trị hợp lý đã được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.  31. Ví dụ, đơn vị cam kết quyền hưởng giá trị gia tăng của cổ phiếu với người lao động như một phần của khoản thù lao lao động, theo đó người lao động sẽ được hưởng một khoản thanh toán bằng tiền trong tương lai (thay vì là công cụ vốn), dựa trên giá trị gia tăng của cổ phiếu đơn vị từ một mức giá cố định trong một khoảng thời gian nhất định. Hoặc đơn vị có thể cam kết quyền nhận khoản thanh toán tiền trong tương lai cho người lao động bằng việc cấp cho họ quyền nhận cổ phiếu hoàn lại (bao gồm cổ phiếu được phát hành khi thực hiện quyền chọn cổ phiếu), hoặc bắt buộc (ví dụ như khi chấm dứt việc lao động tại đơn vị) hoặc tùy theo lựa chọn của người lao động. Các thỏa thuận trên là ví dụ cho các giao dịch thanh toán trên cơ sở cổ phiếu được chi trả bằng tiền. Quyền hưởng tăng giá cổ phiếu được dùng để minh họa cho các quy định tại các đoạn 32–33D; tuy nhiên, các quy định này áp dụng cho tất cả các giao dịch thanh toán trên cơ sở cổ phiếu được chi trả bằng tiền.  32. Đơn vị sẽ ghi nhận giá trị dịch vụ được cung cấp cùng với khoản nợ phải trả cho những dịch vụ đó, như người lao động cung cấp dịch vụ. Ví dụ, đối với quyền hưởng giá trị gia tăng của cổ phiếu được cấp ngay, người lao động vì thế không bị yêu cầu phải hoàn thành giai đoạn công việc nào đó để được hưởng khoản thanh toán bằng tiền trong tương lai. Nếu không có bất kỳ điều kiện ngược lại, đơn vị sẽ coi các dịch vụ được cung cấp bởi người lao động là để trao đổi quyền hưởng giá trị gia tăng của cổ phiếu đã nhận. Do đó, đơn vị ghi nhận ngay lập tức các dịch vụ nhận được, và một khoản nợ phải trả cho người lao động. Nếu quyền hưởng giá trị gia tăng của cổ phiếu không được thực hiện cho đến khi người lao động hoàn giai đoạn công việc nhất định, đơn vị phải ghi nhận các dịch vụ nhận được và khoản nợ phải trả cho người lao động từ họ cung cấp dịch vụ trong xuyên suốt giai đoạn trao quyền.  33. Khoản nợ phải trả được xác định tại giá trị ban đầu và tại cuối mỗi kỳ báo cáo cho đến khi được tất toán theo giá trị hợp lý của quyền hưởng giá trị gia tăng của cổ phiếu, bằng cách áp dụng một mô hình định giá quyền chọn cổ phiếu, xem xét đến các điều khoản và điều kiện mà dựa vào đó quyền hưởng giá trị gia tăng của cổ phiếu được cam kết, và mức độ mà người lao động hoàn thành dịch vụ đến ngày định giá – theo các quy định tại các đoạn 33A–33D. Đơn vị có thể sửa đổi các điều khoản và điều kiện cam kết trong giao dịch thanh toán trên cơ sở cổ phiếu được chi trả bằng tiền. Hướng dẫn cho việc sửa đổi nếu làm thay đổi phân loại từ khoản chi trả bằng tiền mặt thành chi trả bằng công cụ vốn được đề cập ở đoạn B44A–B44C ở phụ lục B.  **Hạch toán đối với điều kiện để được trao quyền và điều kiện không được trao quyền**  33A. Giao dịch thanh toán trên cơ sở cổ phiếu được chi trả bằng tiền có thể đi kèm yêu cầu đáp ứng các điều kiện để được trao quyền cụ thể. Đó có thể là các điều kiện thực hiện cần đạt được, chẳng hạn như đơn vị đạt được mức tăng trưởng lợi nhuận cụ thể hoặc mức tăng nhất định trong giá cổ phiếu của đơn vị. Các điều kiện để được trao quyền mà không phải là các điều kiện thị trường, sẽ không được xét đến khi ước tính giá trị hợp lý của khoản thanh toán trên cơ sở cổ phiếu được chi trả bằng tiền tại ngày định giá. Thay vào đó, các điều kiện để được trao quyền mà không phải là điều kiện thị trường sẽ được xem xét đến để điều chỉnh số lượng cam kết khi xác định giá trị khoản nợ phải trả phát sinh từ giao dịch.  33B. Để áp dụng các quy định trong đoạn 33A, đơn vị ghi nhận giá trị hàng hóa hoặc dịch vụ nhận được trong giai đoạn trao quyền. GIá trị đó sẽ được dựa trên ước tính hiện có tốt nhất về số lượng được trao quyền dự kiến. Đơn vị sẽ điều chỉnh lại ước tính đó, trong trường hợp cần thiết, nếu các thông tin sau đó cho thấy số lượng dự đoán sẽ trao quyền ​​khác với ước tính trước đó. Vào ngày trao quyền, đơn vị sẽ điều chỉnh lại ước tính bằng với số lượng được trao quyền thực tế.  33C. Các điều kiện thị trường, chẳng hạn lấy giá mục tiêu của cổ phiếu làm điều kiện được trao quyền (hoặc thực hiện), cũng như các điều kiện không được trao quyền, sẽ được xét đến khi ước tính giá trị hợp lý của khoản thanh toán trên cơ sở cổ phiếu được chi trả bằng tiền đã được cam kết và khi đánh giá lại giá trị hợp lý vào cuối mỗi kỳ báo cáo và tại ngày tất toán.  33D. Kết quả của việc áp dụng quy định tại các đoạn 30–33C, giá trị lũy kế cuối cùng được ghi nhận cho hàng hóa hoặc dịch vụ nhận được để trao đổi với khoản thanh toán trên cơ sở cổ phiếu được chi trả bằng tiền bằng với khoản tiền thực tế chi trả.  **Các giao dịch thanh toán trên cơ sở cổ phiếu với tính năng là khoản thanh toán thuần khấu trừ nghĩa vụ thuế**  33E. Luật hoặc các quy định về thuế có thể bắt buộc đơn vị giữ lại một khoản tiền cho nghĩa vụ thuế của người lao động liên quan đến thanh toán trên cơ sở cổ phiếu và chuyển số tiền đó, thông thường bằng tiền, cho cơ quan thuế thay cho người lao động. Để thực hiện nghĩa vụ này, các điều khoản của thỏa thuận thanh toán trên cơ sở cổ phiếu có thể cho phép hay yêu cầu đơn vị giữ lại số lượng công cụ vốn bằng với trị giá của nghĩa vụ thuế của người lao động trong tổng số công cụ vốn đã được phát hành cho người lao động khi thực hiện quyền (hoặc trao quyền) đối với chi trả trên cơ sở cổ phiếu (tức là thỏa thuận thanh toán trên cơ sở cổ phiếu có ‘tính năng thanh toán thuần').  33F. Như một ngoại lệ của các quy định tại đoạn 34, giao dịch được mô tả trong đoạn 33E có thể được phân loại toàn bộ là giao dịch thanh toán trên cơ sở cổ phiếu được chi trả bằng công cụ vốn trong trường hợp không có tình năng thanh toán thuần.  33G. Đơn vị áp dụng các quy định tại đoạn 29 của Chuẩn mực này để hạch toán cho việc giữ lại cổ phiếu để chi trả cho cơ quan thế theo nghĩa vụ thuế của người lao động liên quan đến khoản thanh toán trên cơ sở cổ phiếu. Do đó, khoản thanh toán này được hạch toán như một khoản giảm vốn chủ sở hữu đối với các cổ phiếu bị giữ lại, trừ khi khoản thanh toán vượt quá giá trị hợp lý tại ngày thanh toán thuần của các công cụ vốn bị giữ lại.  33H . Trường hợp ngoại lệ trong đoạn 33F không áp dụng cho:  (a) thỏa thuận thanh toán trên cơ sở cổ phiếu với tính năng thanh toán thuần mà trong đó, đơn vị không có nghĩa vụ, theo luật hoặc các quy định về thuế, để giữ lại một khoản tiền cho nghĩa vụ thuế của người lao động liên quan đến khoản thanh toán trên cơ sở cổ phiếu đó; hoặc  (b) bất kỳ công cụ vốn mà đơn vị giữ lại vượt quá nghĩa vụ thuế của người lao động liên quan đến khoản thanh toán trên cơ sở cổ phiếu (tức là đơn vị giữ lại một lượng cổ phiếu vượt quá giá trị tiền tệ của nghĩa vụ thuế của người lao động). Số cổ phiếu vượt quá bị giữ lại sẽ được hạch toán như giao dịch thanh toán trên cơ sở cổ phiếu được chi trả bằng tiền khi được chi trả bằng tiền mặt (hoặc các tài sản khác) cho người lao động.  34. Đối với những giao dịch thanh toán trên cơ sở cổ phiếu mà các điều khoản của thỏa thuận cho phép cho đơn vị hoặc đối tác có quyền lựa chọn việc việc thanh toán giao dịch bằng tiền (hoặc tài sản khác) hoặc bằng việc phát hành các công cụ vốn, đơn vị sẽ hạch toán giao dịch đó, hoặc các bộ phận của giao dịch đó, như một giao dịch thanh toán trên cơ sở cổ phiếu được chi trả bằng tiền khi đơn vị đã phát sinh một khoản nợ phải trả để thanh toán bằng tiền hoặc tài sản khác, hoặc như một giao dịch thanh toán trên cơ sở cổ phiếu được chi trả bằng công cụ vốn khi không có khoản nợ phải trả nào phát sinh.  **Các giao dịch thanh toán trên cơ sở cổ phiếu với các điều khoản của thỏa thuận cho phép đối tác lựa chọn phương thức thanh toán**  35. Nếu đơn vị cam kết cho đối tác quyền lựa chọn giao dịch trên cơ cở cổ phiếu được thanh toán hoặc bằng tiền hoặc bằng việc phát hành các công cụ vốn, đơn vị đã cam kết một công cụ tài chính phức hợp, bao gồm cấu phần nợ (như quyền yêu cầu thanh toán bằng tiền của đối tác) và cấu phần vốn chủ sở hữu (như quyền yêu cầu thanh toán bằng công cụ vốn thay cho tiền mặt). Đối với những giao dịch với các bên không phải là người lao động, giá trị hợp lý của hàng hóa và dịch vụ nhận được sẽ được xác định một cách trực tiếp. Phần vốn chủ sở hữu của công cụ tài chính phức hợp được xác định là phần chênh lệch giữa giá trị hợp lý của hàng hóa và dịch vụ nhận được và giá trị hợp lý của thành phần nợ phải trả tại thời điểm nhận được hàng hóa và dịch vụ.  36. Đối với các giao dịch khác, bao gồm các giao dịch với người lao động, đơn vị sẽ xác định giá trị hợp lý của công cụ tài chính phức hợp tại ngày định giá, có xem xét đến các điều khoản và điều kiện để được trao quyền đối với các công cụ vốn được cam kết hoặc tiền .  37. Để áp dụng các quy định tại đoạn 36, đơn vị trước tiên cần xác định giá trị hợp lý của phần nợ phải trả, sau đó xác định giá trị hợp lý của phần vốn chủ sở hữu, có xem xét đến trường hợp khi đối tác từ chối quyền nhận tiền để nhận các công cụ vốn. Giá trị hợp lý của công cụ tài chính phức hợp là tổng giá trị hợp lý của 2 thành phần trên. Tuy nhiên, các giao dịch thanh toán trên cơ sở cổ phiếu thường được cơ cấu dưới hình thức đối tác có quyền lựa chọn phương thức thanh toán sao cho giá trị hợp lý của khoản thanh toán ở cả hai phương thức là bằng nhau. Ví dụ, đối tác có thể lựa chọn nhận quyền chọn cổ phiếu hoặc quyền hưởng giá trị gia tăng của cổ phiếu bằng tiền. Trong trường hợp này, giá trị hợp lý của phần vốn chủ sở hữu bằng 0, và do đó giá trị hợp lý của công cụ tài chính phức hợp sẽ bằng giá trị hợp lý của phần nợ phải trả. Ngược lại, nếu giá trị hợp lý của phương thức thanh toán thay đổi, giá trị hợp lý của phần vốn chủ sở hữu sẽ lớn hơn 0, khi đó giá trị hợp lý của cấu phần công cụ tài chính phức hợp sẽ lớn hơn giá trị hợp lý của phần nợ phải trả.(cấu phần nợ).  38. Đơn vị sẽ hạch toán riêng các hàng hóa hoặc dịch vụ mua hoặc nhận được tương ứng với mỗi thành phần của công cụ tài chính phức hợp. Đối với phần nợ phải trả, đơn vị sẽ ghi giá trị nhận hàng hóa và dịch vụ nhận được, và một khoản nợ phải trả cho các hàng hóa và dịch vụ đó, theo các quy định áp dụng cho giao dịch thanh toán trên cơ sở cổ phiếu được chi trả bằng tiền (các đoạn 30-33). Đối với thành phần vốn chủ sở hữu (nếu có), đơn vị sẽ ghi nhận giá trị hàng hóa và dịch vụ nhận được, và một khoản tăng vốn chủ sở hữu, theo các quy định áp dụng cho giao dịch thanh toán trên cơ sở cổ phiếu được chi trả bằng công cụ vốn (các đoạn 10-29).  39. Vào ngày tất toán, đơn vị phải xác định lại các khoản nợ phải trả theo giá trị hợp lý. Nếu đơn vị thanh toán bằng cách phát hành các công cụ vốn thay vì trả tiền, khoản nợ phải trả phải được chuyển sang nguồn vốn chủ sở hữu khi các công cụ vốn được phát hành.  40. Nếu đơn vị thanh toán bằng cách trả tiền thay vì phát hành công cụ vốn, khoản thanh toán đó được xem như là chi trả toàn bộ nợ phải trả. Bất kỳ phần vốn chủ sở hữu nào được ghi nhận trước đó vẫn sẽ được giữ lại trong nguồn vốn. Bằng cách lựa chọn hình thức thanh toán bằng tiền, các đối tác từ bỏ quyền nhận công cụ vốn. Tuy nhiên, quy định này vẫn cho phép việc đơn vị hạch toán chuyển đổi trong nguồn vốn chủ sở hữu, tức là chuyển từ một khoản mục trong vốn chủ sở hữu sang khoản mục khác của nguồn vốn.  **Các giao dịch thanh toán trên cơ sở cổ phiếu với các điều khoản của thỏa thuận cho phép đơn vị lựa chọn phương thức thanh toán**  41. Đối với giao dịch thanh toán trên cơ sở cổ phiếu với các điều khoản cho phép đơn vị lựa chọn cách thanh toán bằng tiền hoặc bằng cách phát hành công cụ vốn, đơn vị phải xác định việc đơn vị có nghĩa vụ hiện tại phải thanh toán bằng tiền hay không và hạch toán cho việc thanh toán trên cơ sở cổ phiếu một cách tương ứng. Đơn vị có nghĩa vụ hiện tại phải thanh toán bằng tiền nếu việc lựa chọn thanh toán bằng công cụ vốn không có tính thương mại (ví dụ như do đơn vị không được phép phát hành thêm cổ phiếu), hoặc đơn vị có thông lệ trong quá khứ hoặc chính sách thanh toán bằng tiền, hoặc thường thanh toán bằng tiền khi đối tác yêu cầu.  42. Nếu đơn vị có nghĩa vụ thanh toán bằng tiền, đơn vị sẽ hạch toán cho giao dịch theo các quy định áp dụng cho các giao dịch thanh toán trên cơ sở cổ phiếu bằng tiền tại các đoạn 30-33.  43. Nếu không tồn tại nghĩa vụ nói trên, đơn vị hạch toán theo các quy định áp dụng cho các giao dịch thanh toán trên cơ sở cổ phiếu được chi trả bằng công cụ vốn tại các đoạn 10-29. Tại ngày thanh toán:  (a) nếu đơn vị lựa chọn hình thức thanh toán bằng tiền, khoản thanh toán bằng tiền sẽ được hạch toán như việc mua lại lợi ích của chủ sở hữu, tức là ghi nhận một khoản giảm vốn chủ sở hữu, trừ trường hợp nêu tại khoản (c) sau đây.  (b) nếu các đơn vị chọn hình thức thanh toán bằng cách phát hành công cụ vốn, không cần hạch toán thêm (hoặc là chỉ chuyển từ một khoản mục này sang khoản mục khác trong nguồn vốn chủ sở hữu, nếu cần thiết), trừ trường hợp nêu tại khoản (c) dưới đây.  (c) nếu đơn vị lựa chọn một phương thức thanh toán khác có giá trị hợp lý cao hơn tại ngày thanh toán, đơn vị sẽ ghi nhận một khoản chi phí tăng thêm cho phần giá trị vượt quá, tức là phần chênh lệch giữa khoản tiền chi trả và giá trị hợp lý của công cụ vốn nếu được phát hành, hoặc phần chênh lệch giữa giá trị hợp lý của công cụ vốn đã phát hành với khoản tiền nếu dùng để chi trả, áp dụng tùy vào từng trường hợp.  **Các giao dịch thanh toán trên cơ sở cổ phiếu giữa các công ty trong cùng tập đoàn (các sửa đổi năm 2009)**  43A. Đối với các giao dịch thanh toán trên cơ sở cổ phiếu giữa các công ty trong cùng tập đoàn, trong các báo cáo tài chính riêng, đơn vị nhận hàng hóa hoặc dịch vụ cần xác định giá trị hàng hóa hoặc dịch vụ nhận được như là một giao dịch thanh toán trên cơ sở cổ phiếu được chi trả bằng công cụ vốn hoặc bằng tiền, bằng việc đánh giá:  (a) bản chất của khoản được thưởng cam kết, và  (b) các quyền và nghĩa vụ của đơn vị.  Giá trị ghi nhận bởi đơn vị nhận hàng hóa hoặc dịch vụ có thể khác với giá trị được ghi nhận trong báo cáo hợp nhất hoặc bởi đơn vị khác trong tập đoàn trong thỏa thuận thanh toán trên cơ sở cổ phiếu.  43B. Đơn vị nhận hàng hóa hoặc dịch vụ cần xác định giá trị hàng hóa hoặc dịch vụ nhận được như một giao dịch thanh toán trên cơ sở cổ phiếu được chi trả bằng công cụ vốn khi:  (a) các khoản thưởng cam kết là những công cụ vốn của đơn vị, hoặc  (b) đơn vị không có nghĩa vụ phải thanh toán các giao dịch thanh toán trên cơ sở cổ phiếu.  Đơn vị chỉ xác định lại giá trị của giao dịch thanh toán trên cơ sở cổ phiếu được chi trả bằng công cụ vốn cho những thay đổi của các điều kiện để được trao quyền phi thị trường như quy định tại các đoạn 19-21. Trong tất cả các trường hợp khác, đơn vị nhận hàng hóa hoặc dịch vụ ghi nhận giá trị hàng hóa hoặc dịch vụ nhận được như một giao dịch thanh toán trên cơ sở cổ phiếu được chi trả bằng tiền mặt.  43C.Đơn vị thực hiện giao dịch thanh toán trên cơ sở cổ phiếu khi một đơn vị khác trong tập đoàn nhận được hàng hóa hoặc dịch vụ, sẽ ghi nhận giao dịch như một giao dịch thanh toán trên cơ sở cổ phiếu được chi trả bằng công cụ vốn chỉ khi giao dịch đó được thanh toán bằng các công cụ vốn của đơn vị. Nếu không, các giao dịch được ghi nhận là thanh toán trên cơ sở cổ phiếu được chi trả bằng tiền.  43D . Một số giao dịch giữa các công ty trong cùng tập đoàn có thể bao gồm các thỏa thuận hoàn trả lại, yêu cầu đơn vị phải trả cho đơn vị khác trong tập đoàn một khoản thanh toán trên cơ sở cổ phiếu cho việc cung cấp cung cấp hàng hóa hoặc dịch vụ. Trong trường hợp này, đơn vị nhận hàng hóa hoặc dịch vụ sẽ hạch toán cho các giao dịch thanh toán trên cơ sở cổ phiếu theo quy định tại đoạn 43B dù cho đó là các thỏa thuận hoàn trả nội bộ.  **Thuyết minh**  44. Đơn vị cần công bố thông tin để người sử dụng các báo cáo tài chính có thể hiểu được bản chất và phạm vi của các thỏa thuận thanh toán trên cơ sở cổ phiếu phát sinh trong kỳ.  45. Để thực hiện các nguyên tắc tại khoản 44 một cách hiệu quả, đơn vị phải công bố các thông tin tối thiểu sau đây:  (a) thuyết minh về từng loại thỏa thuận thanh toán trên cơ sở cổ phiếu phát sinh trong kỳ, bao gồm các điều khoản chung và điều kiện của mỗi thỏa thuận, như các quy định để được trao quyền, thời hạn tối đa của quyền chọn được cấp, và phương thức thanh toán (ví dụ như bằng tiền mặt hay cổ phiếu). Nếu phần lớn các thỏa thuận thanh toán trên cơ sở cổ phiếu là tương tự nhau, có thể trình bày tổng hợp các thông tin này chung, trừ khi công bố thông tin riêng cho từng thỏa thuận là cần thiết để đáp ứng các nguyên tắc tại đoạn 44.  (b) số lượng và giá thực hiện bình quân của quyền chọn cổ phiếu cho mỗi nhóm quyền chọn sau đây:  (i) số dư tại đầu kỳ;  (ii) được cam kết trong kỳ;  (iii) bị thu hồi trong kỳ;  (iv) được thực hiện trong kỳ;  (v) bị hết hạn trong kỳ;  (vi) số dư vào cuối kỳ; và  (vii) có thể thực hiện vào cuối kỳ.  (c) đối với quyền chọn cổ phiếu được thực hiện trong kỳ, giá cổ phiếu bình quân tại ngày thực hiện. Thay vào đó, nếu quyền chọn được thực hiện thường xuyên trong kỳ, đơn vị có thể công bố giá cổ phiếu bình quân trong kỳ.  (d) đối với số dư quyền chọn cổ phiếu còn lại vào cuối kỳ, phạm vi của giá thực hiện và thời hạn còn lại bình quân của các hợp đồng. Nếu phạm vi của giá thực hiện rộng, các quyền chọn còn lại được chia thành các nhóm nhỏ hơn phù hợp để đánh giá số lượng và thời hạn của các cổ phiếu có thể được phát hành thêm và tiền mặt có thể nhận được khi các quyền chọn đó được thực hiện.  46. Đơn vị cần công bố thông tin nhằm giúp cho người sử dụng các báo cáo tài chính hiểu được cách đo lường giá trị hợp lý của hàng hóa hoặc dịch vụ nhận được, hoặc giá trị hợp lý của công cụ vốn được cấp trong kỳ.  47. Nếu đơn vị xác định giá trị hợp lý của hàng hóa hoặc dịch vụ nhận được để trao đổi với công cụ vốn của đơn vị một cách gián tiếp bằng cách tham chiếu đến giá trị hợp lý của các công cụ vốn cam kết, để thực hiện hiệu quả các nguyên tắc tại đoạn 46, đơn vị phải công bố các thông tin cơ bản dưới đây:  (a) đối với quyền chọn cổ phiếu cam kết trong kỳ, giá trị hợp lý bình quân của các quyền chọn tại ngày định giá và thông tin về cách xác định giá trị hợp lý:   1. mô hình định giá quyền chọn được sử dụng và các yếu tố đầu vào của mô hình, bao gồm giá cổ phiếu bình quân, giá thực hiện, biến động dự kiến, thời hạn quyền chọn, cổ tức dự kiến, lãi suất phi rủi ro và các yếu tố đầu vào khác, bao gồm phương pháp được sử dụng và các giả định được đưa ra để xem xét các tác động của việc thực hiện sớm quyền chọn; 2. phương pháp xác định biến động dự kiến, bao gồm diễn giải về phạm vi mà biến động dự kiến được xác định dựa trên biến động quá khứ; và 3. việc có hay không và bằng cách nào những tính năng khác của quyền chọn cam kết được kết hợp khi xác định giá trị hợp lý, chẳng hạn như điều kiện thị trường. 4. đối với các công cụ vốn khác cam kết trong kỳ (ngoài quyền chọn cổ phiếu), số lượng và giá trị hợp lý bình quân của các công cụ vốn đó tại ngày định giá, và thông tin về phương pháp xác định giá trị hợp lý, bao gồm: 5. nếu giá trị hợp lý không được xác định dựa trên mức giá có thể quan sát được trên thị trường, giá trị hợp lý được xác định như thế nào; 6. có hay không và bằng cách nào cổ tức dự kiến được đưa vào khi đánh giá giá trị hợp lý; và 7. có hay không và bằng cách nào các đặc tính khác của các công cụ vốn cam kết được đưa vào khi xác định giá trị hợp lý. 8. đối với thỏa thuận thanh toán trên cơ sở cổ phiếu được điều chỉnh trong kỳ: 9. diễn giải các điều chỉnh đó; 10. giá trị hợp lý đã được cam kết tăng thêm (là kết quả của các điều chỉnh đó); và 11. thông tin về phương pháp xác định giá trị hợp lý đã được cam kết tăng thêm, nhất quán với các quy định được nêu trong mục (a) và (b) ở trên, khi có thể áp dụng được. 12. Nếu đơn vị xác định trực tiếp giá trị hợp lý của hàng hóa hoặc dịch vụ nhận được trong kỳ, đơn vị sẽ phải thuyết minh phương pháp đo lường giá trị hợp lý đó, ví dụ liệu rằng giá trị hợp lý có được xác định theo giá thị trường cho các hàng hoặc dịch vụ đó hay không. 13. Nếu đơn vị không áp dụng giả định tại đoạn 13, đơn vị phải diễn giải về lý do việc không áp dụng và nguyên nhân. 14. Đơn vị phải trình bày các thông tin giúp cho người sử dụng các báo cáo tài chính có thể hiểu được tác động của các giao dịch thanh toán trên cơ sở cổ phiếu đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của đơn vị trong kỳ cũng như báo cáo tình hình tài chính của đơn vị. 15. Để tuân thủ quy định tại điều 50, đơn vị sẽ phải trình bày các thông tin tối thiểu sau: 16. tổng chi phí được ghi nhận trong kỳ phát sinh từ các giao dịch thanh toán trên cơ sở cổ phiếu mà theo đó hàng hóa hoặc dịch vụ nhận được không đáp ứng các yêu cầu để được ghi nhận tài sản, vì vậy phải ghi nhận vào chi phí, bao gồm thuyết minh riêng về phần chi phí phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận là giao dịch thanh toán trên cơ sở cổ phiếu; 17. các nghĩa vụ nợ phải trả phát sinh từ các giao dịch thanh toán trên cơ sở cổ phiếu: 18. tổng giá trị ghi sổ tại ngày kết thúc kỳ kế toán; và 19. tổng giá trị nội tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán của các khoản nợ phải trả mà đối tác có quyền nhận tiền hoặc các tài sản khác được trao tại ngày kết thúc kỳ kế toán (ví dụ như quyền hưởng giá trị gia tăng của cổ phiếu được trao). 20. Trong trường hợp các thông tin bắt buộc phải được trình bày theo Chuẩn mực này không đáp ứng được các nguyên tắc quy định tại các đoạn 44, 46 và 50, đơn vị sẽ phải thuyết minh các thông tin bổ sung được xem là cần thiết để đáp ứng các quy định trên. Ví dụ, nếu đơn vị đã phân loại các giao dịch thanh toán trên cơ sở cổ phiếu là chi trả bằng công cụ vốn theo quy định tại đoạn 33F, đơn vị phải ước tính số tiền dự kiến ​​sẽ trả cho cơ quan thuế liên quan đến nghĩa vụ thuế của người lao động khi điều đó là cần thiết để cung cấp thông tin cho người sử dụng các báo cáo tài chính tác động dòng tiền tương lai liên quan đến thỏa thuận thanh toán trên cơ sở cổ phiếu.   **Các điều khoản chuyển tiếp**   1. Đối với các giao dịch thanh toán trên cơ sở cổ phiếu được chi trả bằng công cụ vốn, đơn vị sẽ áp dụng chuẩn mực này cho các cổ phiếu, quyền chọn cổ phiếu và các công cụ vốn khác được cấp sau ngày 7 tháng 11 năm 2002 mà vẫn chưa được trao quyền tại ngày chuẩn mực này có hiệu lực. 2. Đơn vị được khuyến khích, nhưng không bắt buộc, áp dụng chuẩn mực này đối với cam kết các công cụ vốn khác nếu đơn vị thuyết minh công khai giá trị hợp lý tại ngày định giá của các công cụ vốn này. 3. Đối với tất cả các cam kết công cụ vốn được áp dụng theo chuẩn mực này, đơn vị phải trình bày lại các thông tin so sánh, đồng thời, có thể phải điều chỉnh số liệu đầu kỳ của lợi nhuận giữ lại cho kỳ báo cáo gần nhất được trình bày. 4. Đối với tất cả các cam kết công cụ vốn nhưng không áp dụng theo chuẩn mực này (ví dụ như công cụ vốn được cam kết trước hoặc vào ngày 7 tháng 11 năm 2002), đơn vị sẽ vẫn phải trình bày các thông tin được yêu cầu như quy định tại điều 44 và 45. 5. Sau khi chuẩn mực này có hiệu lực mà đơn vị sửa đổi các điều khoản và điều kiện cam kết các công cụ vốn có khi chuẩn mực này chưa được áp dụng, đơn vị phải áp dụng các quy định tại các đoạn 26 đến 29 để hạch toán cho các sửa đổi. 6. Đối với các nghĩa vụ nợ phải trả phát sinh từ các giao dịch thanh toán trên cơ sở cổ phiếu đang tồn tại tại ngày chuẩn mực này có hiệu lực, đơn vị phải áp dụng hồi tố. Đối với các nghĩa vụ nợ như vậy, đơn vị phải trình bày lại các thông tin so sánh, bao gồm các điều chỉnh số liệu đầu kỳ của lợi nhuận giữ lại cho kỳ báo cáo gần nhất mà thông tin so sánh được trình bày lại, trừ khi đơn vị không được yêu cầu trình bày lại thông tin so sánh liên quan đến kỳ kế toán trước ngày 7 tháng 11 năm 2002. 7. Đơn vị được khuyến khích, nhưng không bắt buộc, áp dụng hồi tố đối với các nghĩa vụ nợ phải trả khác phát sinh từ các giao dịch thanh toán trên cơ sở cổ phiếu, ví dụ như các nghĩa vụ nợ phải trả đã được tất toán trong kỳ mà thông tin so sánh được trình bày.   59A. Đơn vị áp dụng các sửa đổi trong các đoạn 30–31, 33–33H và B44A–B44C như trình bày dưới đây. Các kỳ báo cáo trước đó không cần trình bày lại.   1. Các thay đổi trong các đoạn B44A–B44C chỉ áp dụng cho các thay đổi xảy ra từ ngày mà đơn vị lần đầu tiên áp dụng các sửa đổi.   (b) Các thay đổi trong các đoạn 30–31 và 33–33D áp dụng cho các giao dịch thanh toán trên cơ sở cổ phiếu mà chưa thỏa điều kiện để được trao quyền vào ngày đơn vị áp dụng lần đầu các thay đổi và cho các giao dịch thanh toán trên cơ sở cổ phiếu có ngày cam kết là ngày từ khi đơn vị áp dụng lần đầu các thay đổi. Đối với các giao dịch thanh toán trên cơ sở cổ phiếu chưa thỏa điều kiện để được trao quyền được cam kết trước ngày đơn vị áp dụng lần đầu các thay đổi, đơn vị cần đánh giá lại khoản nợ phải trả tại ngày đó và ghi nhận ảnh hưởng từ việc đánh giá lại vào số lợi nhuận giữ lại đầu kỳ (hoặc khoản mục khác của vốn chủ sở hữu phù hợp) của kỳ báo cáo các sửa đổi được áp dụng lần đầu.  (c) Sửa đổi trong các đoạn 33E–33H và đoạn 52 áp dụng cho các giao dịch thanh toán trên cơ sở cổ phiếu chưa thỏa điều kiện để được trao quyền (hoặc đã được trao quyền nhưng chưa thực hiện) vào ngày đơn vị áp dụng lần đầu các thay đổi và cho các giao dịch thanh toán trên cơ sở cổ phiếu có ngày cam kết từ ngày đơn vị áp dụng lần đầu các sửa đổi. Đối với các giao dịch thanh toán trên cơ sở cổ phiếu chưa thỏa điều kiện để được trao quyền (hoặc đã được trao quyền nhưng chưa thực hiện) đã được phân loại là thanh toán trên cơ sở cổ phiếu được chi trả bằng tiền nhưng cần phân loại lại là chi trả bằng công cụ vốn theo các điều khoản sửa đổi, đơn vị phân loại lại giá trị ghi sổ của khoản nợ phải trả trên cơ sở cổ phiếu thành vốn chủ sở hữu tại ngày đơn vị áp dụng lần đầu các sửa đổi.  59B. Mặc dù có các quy định trong đoạn 59A, đơn vị có thể áp dụng hồi tố theo các thay đổi tại đoạn 63D, dựa vào các điều khoản chuyển đổi áp dụng tại các đoạn 53–59 của Chuẩn mực này, phù hợp với IAS 8 – *Chính sách kế toán, Thay đổi trong ước tính và sai sót kế toán* khi và chỉ khi có thể áp dụng mà không cần dùng các thông tin đã xảy ra sau (hindsight). Nếu đơn vị lựa chọn áp dụng hồi tố, đơn vị phải áp dụng cho tất cả các sửa đổi được được thực hiện tại *Phân loại và Xác định giá trị các Giao dịch thanh toán trên cơ sở cổ phiếu* (Các sửa đổi IFRS 2).  **Ngày hiệu lực**   1. Đơn vị áp dụng chuẩn mực này cho các kỳ kế toán đầu tiên từ ngày 1 tháng 1 năm 2005. Việc áp dụng sớm hơn được khuyến khích. Nếu đơn vị áp dụng chuẩn mực cho kỳ kế toán bắt đầu trước ngày 1 tháng 1 năm 2005, đơn vị phải thuyết minh về việc áp dụng này. 2. IFRS 3 (đã được sửa đổi năm 2008) và *Các cải thiện IFRS* được phát hành vào tháng 4 năm 2009 đã sửa đổi đoạn 5. Đơn vị áp dụng các thay đổi này cho các kỳ kế toán năm đầu tiên từ ngày 1 tháng 7 năm 2009. Việc áp dụng sớm hơn được cho phép. Nếu đơn vị áp dụng IFRS 3 (đã được sửa đổi năm 2008) cho các kỳ kế toán trước, các sửa đổi cũng sẽ được áp dụng cho kỳ kế toán trước. 3. Đơn vị áp dụng hồi tố những sửa đổi sau trong các kỳ kế toán năm đầu tiên từ ngày 1 tháng 1 năm 2009: 4. các quy định trong đoạn 21A liên quan đến cách xử lý các điều kiện ngoài điều kiện để được trao quyền; 5. định nghĩa đã sửa đổi “trao quyền” và “điều kiện để được trao quyền” trong phụ lục A; 6. các sửa đổi trong đoạn 28 và 28A liên quan đến việc hủy bỏ   Việc áp dụng sớm hơn được cho phép. Nếu đơn vị áp dụng những sửa đổi này cho kỳ kế toán năm đầu tiên trước 1 tháng 1 năm 2009, đơn vị phải thuyết minh về việc áp dụng sớm này.   1. Đơn vị áp dụng hồi tố những sửa đổi được quy định trong ‘*Các* G*iao dịch* T*hanh toán trên cơ sở* C*ổ phiếu được chi trả bằng tiền trong Tập đoàn’* được phát hành vào tháng 6 năm 2009, được điều chỉnh theo các điều khoản chuyển tiếp quy định tại các đoạn 53 đến 59, phù hợp với IAS 8 cho các kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 năm 2010: 2. sửa đổi đoạn 2, bãi bỏ đoạn 3 và bổ sung thêm các đoạn 3A và 43A–43D và của các đoạn B45, B47, B50, B54, B56–B58 và B60 trong Phụ lục B liên quan đến hạch toán cho các giao dịch giữa các đơn vị trong cùng tập đoàn. 3. các định nghĩa được sửa đổi trong Phụ lục A như sau:   • giao dịch thanh toán trên cơ sở cổ phiếu được chi trả bằng tiền,  • giao dịch thanh toán trên cơ sở cổ phiếu được chi trả bằng công cụ vốn,  • thỏa thuận thanh toán trên cơ sở cổ phiếu, và  • giao dịch thanh toán trên cơ sở cổ phiếu.  Nếu các thông tin cần thiết cho việc hồi tố không có sẵn, đơn vị phản ánh trên báo tài chính riêng giá trị đã được ghi nhận ở báo cáo tài chính hợp nhất của tập đoàn. Việc áp dụng sớm được cho phép. Nếu đơn vị áp dụng các sửa đổi cho kỳ kế toán bắt đầu trước ngày 1 tháng 1 năm 2010, đơn vị phải thuyết minh về việc áp dụng đó.  63A. IFRS 10 - *Báo cáo tài chính hợp nhất* và IFRS 11 được phát hành vào tháng 5 năm 2011, đã sửa đổi đoạn 5 và Phụ lục A. Đơn vị áp dụng các sửa đổi này khi đơn vị áp dụng IFRS 10 và IFRS 11.  63B. *Các cải thiện thường niên IFRSs chu kỳ 2010-2012*, được ban hành vào tháng 12 năm 2013, sửa đổi các đoạn 15 và 19. Trong Phụ lục A, các định nghĩa về 'điều kiện để được trao quyền' và 'điều kiện thị trường' đã được sửa đổi và các định nghĩa về 'điều kiện thực hiện' và 'điều kiện phục vụ' đã được thêm vào. Đơn vị áp dụng các sửa đổi đối với các giao dịch thanh toán trên cơ sở cổ phiếu có ngày cam kết từ ngày 1 tháng 7 năm 2014. Việc áp dụng sớm hơn được cho phép. Nếu đơn vị áp dụng các sửa đổi cho một kỳ báo cáo sớm hơn, đơn vị phải thuyết minh về việc áp dụng sớm này.  63C. IFRS 9, được ban hành vào tháng 7 năm 2014, đã sửa đổi đoạn 6. Đơn vị áp dụng các sửa đổi đó khi áp dụng IFRS 9.  63D. *Phân loại và Xác định giá trị các thỏa thuận thanh toán trên cơ sở cổ phiếu* (Các sửa đổi của IFRS 2), được ban hành vào tháng 6 năm 2016, sửa đổi các đoạn 19, 30–31, 33, 52 và 63 và bổ sung thêm các đoạn 33A–33H, 59A–59B, 63D và B44A–B44C và các tiêu đề liên quan. Đơn vị áp dụng những sửa đổi đó cho các kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 năm 2018. Việc áp dụng sớm hơn được cho phép. Nếu đơn vị áp dụng các sửa đổi cho một kỳ báo cáo sớm hơn, đơn vị phải thuyết minh về việc áp dụng sớm này.  63E*. Các sửa đổi Tham chiếu tới Khung khái niệm cho các chuẩn mực IFRS*, ban hành năm 2018, đã sửa đổi chú thích về định nghĩa công cụ vốn trong Phụ lục A. Đơn vị áp dụng sửa đổi này cho các kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 năm 2020. Việc áp dụng sớm hơn được cho phép nếu cùng lúc, đơn vị cũng áp dụng tất cả các sửa đổi khác được đưa ra trong *Các sửa đổi Tham chiếu tới Khung khái niệm cho các chuẩn mực IFRS*. Đơn vị áp dụng hồi tố sửa đổi của IFRS 2, tuân theo các quy định chuyển đổi áp dụng trong các đoạn 53-59 của Chuẩn mực này, phù hợp với IAS 8 – *Chính sách kế toán, Thay đổi trong ước tính và các sai sót kế toán*. Tuy nhiên, nếu đơn vị xác định rằng việc áp dụng hồi tố sẽ không khả thi hoặc sẽ phát sinh chi phí hoặc công sức vô ích, đơn vị có thể áp dụng sửa đổi của IFRS 2 bằng cách tham khảo các đoạn 23–28, 50–53 và 54F trong IAS 8.  **Rút lại các Giải thích**   1. Quy định về *Các giao dịch thanh toán trên cơ sở cổ phiếu được chi trả bằng tiền trong tập đoàn* được ban hành vào tháng 6 năm 2009 sẽ thay thế IFRIC 8 – *Phạm vi của IFRS 2* và IFRIC 11 *IFRS 2 – Tập đoàn và các giao dịch cổ phiếu quỹ.* Các sửa đổi đó đã hợp nhất các quy định trước đó thuộc IFRIC 8 và IFRIC 11 cụ thể như sau: 2. sửa đổi đoạn 2 và bổ sung đoạn 13A liên quan đến hạch toán cho các giao dịch mà đơn vị không thể xác định được cụ thể một vài hoặc toàn bộ hàng hóa hoặc dịch vụ nhận được. Những quy định này có hiệu lực cho các kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 1 tháng 5 năm 2006. 3. bổ sung các đoạn B46, B48, B49, B51–B53, B59 và B61 trong Phụ lục B liên quan đến kế toán cho các giao dịch giữa các đơn vị trong cùng tập đoàn. Những quy định này có hiệu lực cho các kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 1 tháng 3 năm 2007.   Những quy định này được áp dụng hồi tố phù hợp với các quy định của IAS 8 và phụ thuộc vào các điều khoản chuyển đổi áp dụng  của IFRS 2. |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Phụ lục A**  **Các khái niệm**  Phụ lục này là một phần không thể tách rời của IFRS.   |  |  | | --- | --- | | **giao dịch thanh toán trên cơ sở cổ phiếu được chi trả bằng tiền** | **Giao dịch thanh toán trên cơ sở cổ phiếu** trong đó đơn vị mua hàng hóa hoặc dịch vụ trả tiền hoặc tài sản khác cho nhà cung cấp hàng hóa hoặc dịch vụ đó với số tiền dựa trên giá (hoặc giá trị) của **các công cụ vốn** (bao gồm cả cổ phiếu hoặc **quyền chọn cổ phiếu**) của đơn vị hoặc đơn vị khác trong tập đoàn. | | **người lao động và các đối tượng khác cung cấp dịch vụ tương tự** | Những người cung cấp dịch vụ cá nhân cho đơn vị và hoặc (a) những cá nhân được coi là người lao động cho các mục đích pháp lý hoặc thuế, (b) những cá nhân làm việc cho đơn vị theo sự hướg dẫn giống như người lao động cho các mục đích pháp lý hoặc thuế, hoặc (c) các dịch vụ được cung cấp tương tự như các dịch vụ được người lao động cung cấp. Ví dụ: thuật ngữ này bao gồm tất cả các nhân viên quản lý, tức là những người có thẩm quyền và trách nhiệm lập kế hoạch, chỉ đạo và kiểm soát các hoạt động của đơn vị, bao gồm cả giám đốc không điều hành. | | **công cụ vốn** | Một hợp đồng chứng minh lợi ích còn lại trên những tài sản của một đơn vị sau khi trừ đi tất cả các khoản nợ phải trả. | | **công cụ vốn được cam kết** | Quyền (có điều kiện hoặc không có điều kiện) đối với **công cụ vốn** của đơn vị được đơn vị trao cho một bên khác, theo **thỏa thuận thanh toán trên cơ sở cổ phiếu**. | | **giao dịch thanh toán trên cơ sở cổ phiếu được chi trả bằng công cụ vốn** | Một **giao dịch thanh toán trên cơ sở cổ phiếu** trong đó đơn vị  (a) nhận hàng hóa hoặc dịch vụ bằng cách trao đổi **các công cụ vốn** của mình (bao gồm cả cổ phiếu hoặc **quyền chọn cổ phiếu**), hoặc  (b) nhận hàng hóa hoặc dịch vụ nhưng không có nghĩa vụ thanh toán cho nhà cung cấp. | | **giá trị hợp lý** | Giá trị của một tài sản có thể được trao đổi, một khoản nợ phải trả được thanh toán hoặc một **công cụ vốn được cam kết** có thể được trao đổi, giữa các bên có hiểu biết và tự nguyện trong một giao dịch ngang giá. | | **ngày cam kết quyền** | Ngày mà tại đó đơn vị và các bên khác (bao gồm người lao động) đồng ý một **thỏa thuận thanh toán trên cơ sở cổ phiếu**, tức là khi đơn vị đó và đối tác có hiểu biết chung về các điều khoản và các điều kiện của thỏa thuận. Vào ngày cam kết quyền, đơn vị cam kết cho đối tác quyền đối với tiền, các tài sản khác hoặc các **công cụ vốn** của đơn vị đó, miễn là **các điều kiện để được trao quyền**, nếu có, được đáp ứng. Nếu thỏa thuận đó tùy thuộc vào quá trình phê duyệt (ví dụ, bởi các cổ đông), ngày cam kết quyền là ngày đạt được phê duyệt đó. | | **giá trị nội tại** | Chênh lệch giữa **giá trị hợp lý** của cổ phiếu mà đối tác có quyền (có điều kiện hoặc vô điều kiện) đăng ký hoặc nhận; và giá (nếu có) mà đối tác được yêu cầu phải trả cho những cổ phiếu này. Ví dụ, một **quyền chọn cổ phiếu** với giá thực hiện là 15CU, CU được hiểu là đơn vị tiền tệ, một cổ phiếu có giá trị hợp lý là 20CU, thì giá trị nội tại của quyền chọn cổ phiếu này là 5CU. | | **điều kiện thị trường** | Một điều kiện thực hiện mà tại đó giá thực hiện, việc trao quyền hoặc khả năng thực hiện của **công cụ vốn** phụ thuộc vào các yếu tố liên quan đến giá thị trường của **công cụ vốn** của đơn vị (hoặc công cụ vốn của đơn vị khác trong cùng tập đoàn), như:  (a) việc đạt được giá cụ thể của cổ phiếu hoặc **giá trị nội tại** cụ thể của **quyền chọn cổ phiếu**, hoặc  (b) việc đạt được mục tiêu cụ thể dựa vào giá thị trường (hoặc giá trị) của **công cụ vốn** của đơn vị đó (hoặc công cụ vốn của đơn vị khác trong cùng tập đoàn) có liên quan tới chỉ số giá thị trường của **công cụ vốn** của các đơn vị khác.  Một điều kiện thị trường yêu cầu đối tác hoàn thành một giai đoạn phục vụ cụ thể (một **điều kiện phục vụ**); quy định phục vụ có thể rõ ràng hoặc ngầm định. | | **ngày xác định giá trị** | Là ngày xác định **giá trị hợp lý** của **công cụ vốn** cam kết được đo lường theo mục đích của chuẩn mực IFRS này. Đối với các giao dịch với **người lao động và các đối tượng khác cung cấp dịch vụ tương tự**, ngày xác định giá trị là ngày cam kết quyền. Đối với các giao dịch với các bên không phải là người lao động (và những bên cung cấp dịch vụ tương tự), ngày xác định giá trị là ngày mà đơn vị nhận được hàng hóa hoặc ngày đối tác thực hiện dịch vụ. | | **điều kiện thực hiện** | Một **điều kiện để được trao quyền** yêu cầu:  (a) đối tác phải hoàn thành dịch vụ trong một khoảng thời gian cụ thể (ví dụ một **điều kiện phục vụ**); quy định phục vụ có thể rõ ràng hoặc ngầm định; và  (b) các mục tiêu thực hiện cụ thể sẽ được đáp ứng trong thời gian đối tác đang thực hiện dịch vụ được yêu cầu trong mục (a).  Thời gian đạt được mục tiêu thực hiện:  (a) sẽ không kéo dài vượt quá thời gian phục vụ; và  (b) có thể bắt đầu trước thời gian phục vụ với điều kiện ngày bắt đầu của mục tiêu thực hiện không diễn ra quá sớm so với ngày bắt đầu thời hạn phục vụ.  Một mục tiêu thực hiện được xác định tham chiếu đến:  (a) các hoạt động riêng của đơn vị hoặc đơn vị khác trong cùng một tập đoàn (điều kiện phi thị trường); hoặc  (b) giá (hoặc giá trị) của **các công cụ vốn** của đơn vị hoặc đơn vị khác trong cùng tập đoàn (gồm cổ phiếu và **quyền chọn cổ phiếu**) (ví dụ một **điều kiện thị trường**).  Một mục tiêu thực hiện có thể liên quan tới toàn bộ hiệu năng của đơn vị hoặc với một phần của đơn vị (hoặc một phần của tập đoàn), như là một bộ phận hoặc một cá nhân người lao động. | | **tính năng quay vòng** | Một tính năng cung cấp cam kết tự động các **quyền chọn cổ phiếu** bổ sung bất cứ khi nào người nắm giữ quyền chọn thực hiện các quyền chọn được cam kết trước đó bằng cách sử dụng cổ phiếu của đơn vị, thay vì tiền, để thanh toán giá thực hiện. | | **quyền chọn quay vòng** | Một **quyền chọn cổ phiếu** mới được cam kết khi cổ phiếu được sử dụng để thanh toán giá thực hiện của quyền chọn cổ phiếu trước đó. | | **điều kiện phục vụ** | Một **điều kiện để được trao quyền** đòi hỏi đối tác phải hoàn thành dịch vụ trong một khoảng thời gian cụ thể. Nếu đối tác ngừng cung cấp dịch vụ trong **giai đoạn trao quyền** vì bất cứ lý do gì thì đều không đáp ứng được điều kiện. Một điều kiện phục vụ không yêu cầu phải đạt được mục tiêu thực hiện. | | **thỏa thuận thanh toán trên cơ sở cổ phiếu** | Một thỏa thuận giữa đơn vị (hoặc đơn vị khác trong tập đoàn hoặc các cổ đông trong tập đoàn) và bên khác (bao gồm cả người lao động) mà cho phép bên khác đó nhận:  (a) tiền hoặc các tài sản khác của đơn vị với giá trị dựa trên giá (giá trị) của **các công cụ vốn** (bao gồm cổ phiếu và **quyền chọn cổ phiếu**) của đơn vị hoặc đơn vị khác trong tập đoàn, hoặc  (b) **các công cụ vốn** (bao gồm cổ phiếu hoặc **quyền chọn cổ phiếu**) của đơn vị hoặc đơn vị khác trong tập đoàn,  miễn là **các điều kiện để được trao quyền** cụ thể, nếu có, được đáp ứng. | | **giao dịch thanh toán trên cơ sở cổ phiếu** | Giao dịch mà đơn vị  (a) nhận được hàng hóa và dịch vụ từ nhà cung cấp hàng hóa và dịch vụ đó (bao gồm cả người lao động) trong một **thỏa thuận thanh toán trên cơ sở cổ phiếu**, hoặc  (b) phát sinh một nghĩa vụ để thanh toán giao dịch với nhà cung cấp trong một **thỏa thuận thanh toán trên cơ sở cổ phiếu** khi đơn vị khác trong tập đoàn nhận được hàng hóa và dịch vụ đó. | | **quyền chọn cổ phiếu** | Hợp đồng trao cho người nắm giữ quyền, nhưng không phải nghĩa vụ, để đặt mua cổ phiếu của đơn vị ở một mức giá cố định hoặc có thể định trước trong một khoảng thời gian cụ thể. | | **trao quyền** | Có quyền được phép làm. Dưới một **thỏa thuận thanh toán trên cơ sở cổ phiếu**, quyền của đối tác để nhận tiền, tài sản khác hoặc **công cụ vốn** của đơn vị trao quyền khi quyền lợi đối tác không còn phụ thuộc vào sự thỏa mãn các **điều kiện trao quyền**. | | **điều kiện để được trao quyền** | Điều kiện xác định xem liệu đơn vị có nhận dịch vụ và cho phép đối tác nhận tiền, các tài sản khác hoặc **công cụ vốn** của đơn vị dưới **thỏa thuận thanh toán trên cơ sở cổ phiếu**. Điều kiện để được trao quyền là một **điều kiện phục vụ** hoặc một **điều kiện thực hiện**. | | **giai đoạn trao quyền** | Giai đoạn mà tất cả các điều kiện cụ thể để được trao quyền của **thỏa thuận thanh toán trên cơ sở cổ phiếu** được thỏa mãn. | |

|  |
| --- |
| **Phụ lục B**  **Hướng dẫn áp dụng**  Phụ lục này là một phần không thể tách rời của IFRS.  **Ước tính giá trị hợp lý của các công cụ vốn được cam kết**   1. Các đoạn B2–B41 của phụ lục này đề cập đến việc xác định giá trị hợp lý của các cổ phiếu và quyền chọn cổ phiếu cam kết, tập trung vào các điều khoản và điều kiện cụ thể là các đặc tính chung của cam kết cổ phiếu hay quyền chọn cổ phiếu với người lao động. Do đó, nó không thể bao gồm hết mọi khía cạnh. Hơn nữa, do vấn đề về định giá được thảo luận sau đây tập trung vào cổ phiếu hoặc quyền chọn cổ phiếu được cam kết với người lao động, giá trị hợp lý của cổ phiếu hoặc quyền chọn cổ phiếu được giả định là được định giá tại ngày cam kết. Tuy nhiên, nhiều vấn đề định giá được đề cập dưới đây (ví dụ như xác định mức độ biến động dự kiến) đồng thời cũng áp dụng trong nhiều trường hợp ước tính giá trị hợp lý của cổ phiếu và quyền chọn cổ phiếu được cam kết cho các đối tác khác không phải là người lao động tại ngày đơn vị nhận được hàng hóa hoặc ngày đối tác thực hiện dịch vụ.   **Cổ phiếu**   1. Đối với các cổ phiếu được cam kết với người lao động, giá trị hợp lý của cổ phiếu này sẽ được xác định theo giá thị trường của các cổ phiếu của đơn vị (hoặc giá trị thị trường ước tính trong trường hợp cổ phiếu của đơn vị không được niêm yết đại chúng), có điều chỉnh đến các điều khoản và điều kiện cam kết (trừ các điều kiện để được trao quyền được loại ra khi xác định giá trị hợp lý theo quy định tại các đoạn 19–21). 2. Ví dụ, nếu người lao động không đạt được quyền nhận cổ tức trong suốt giai đoạn trao quyền, điều này sẽ được xem xét khi ước tính giá trị hợp lý của cổ phiếu cam kết. Tương tự, nếu các cổ phiếu bị hạn chế chuyển nhượng sau ngày trao quyền, điều này cũng sẽ được xem xét, nhưng ở phạm vi các hạn chế sau ngày được trao quyền có tác động đến giá mà một người tham gia thị trường có đủ kiến thức sẵn sàng trả cho cổ phiếu đó. Ví dụ, nếu các cổ phiếu được tự do giao dịch trong một thị trường có tính thanh khoản cao, các hạn chế chuyển nhượng sau ngày trao quyền sẽ ít có tác động (nếu có) đến giá mà một người tham gia thị trường có đủ kiến thức sẵn sàng trả cho cổ phiếu đó. Các hạn chế chuyển nhượng hoặc các hạn chế khác tồn tại trong suốt giai đoạn trao quyền sẽ không cần xem xét đến khi ước tính giá trị hợp lý của cổ phiếu được cam kết tại ngày cam kết, bởi vì những hạn chế đó xuất phát từ sự tồn tại các điều kiện để được trao quyền đã được hạch toán kế toán theo quy định tại các đoạn 19–21.   **Quyền chọn cổ phiếu**   1. Đối với quyền chọn cổ phiếu được cam kết với người lao động, trong nhiều trường hợp giá trị thị trường không có sẵn, do quyền chọn được cam kết phụ thuộc vào các điều khoản và điều kiện không được áp dụng cho các quyền chọn giao dịch trên thị trường. Nếu không có các quyền chọn giao dịch trên thị trường với các điều khoản và điều kiện tương tự, giá trị hợp lý của quyền chọn được cam kết sẽ được xác định bằng mô hình định giá quyền chọn. 2. Đơn vị sẽ cân nhắc các yếu tố mà các người tham gia thị trường với đầy đủ kiến thức và sẵn sàng tham gia giao dịch sẽ cân nhắc trong việc lựa chọn mô hình định giá quyền chọn để áp dụng. Ví dụ, quyền chọn cổ phiếu dành cho người lao động có thời hạn dài, được thực hiện trong khoảng thời gian từ ngày trao quyền đến ngày kết thúc quyền chọn, thường được thực hiện sớm. Các nhân tố này cần được cân nhắc khi ước tính giá trị hợp lý của quyền chọn cổ phiếu tại ngày cấp quyền. Đối với nhiều đơn vị, điều này có thế cản trở việc sử dụng mô hình định giá Black- Scholes-Merton do mô hình này không cho phép khả năng thực hiện quyền chọn trước ngày kết thúc thời hạn của quyền chọn và có thể không phản ảnh đầy đủ tác động của việc thực hiện sớm quyền chọn dự kiến. Mô hình đồng thời cũng không cho phép khả năng xảy ra các biến động dự kiến và các dữ liệu đầu vào khác biến động trong suốt thời hạn của quyền chọn. Tuy nhiên, đối với quyền chọn cổ phiếu có thời hạn hợp đồng ngắn hoặc bắt buộc phải thực hiện trong vòng một thời gian ngắn sau ngày trao quyền, các yếu tố trên có thể không còn thích hợp. Trong các trường hợp này, mô hình Black – Scholes – Merton tính ra giá trị khá tương đồng với các mô hình định giá quyền chọn linh hoạt khác. 3. Tất cả các mô hình định giá quyền chọn cần được xem xét đến các yếu tố tối thiểu sau: 4. giá thực hiện quyền chọn; 5. thời hạn quyền chọn 6. giá hiện tại của cổ phiếu cơ sở 7. biến động dự kiến của giá cổ phiếu 8. cổ tức dự kiến của cổ phiếu (nếu có); và 9. lãi suất phi rủi ro trong suốt thời hạn của quyền chọn 10. Các yếu tố khác mà các người tham gia thị trường với đầy đủ kiến thức và sẵn sàng tham gia giao dịch sẽ cân nhắc khi định giá cũng được xem xét (trừ các điều kiện để được trao quyền và tính năng quay vòng được loại ra khi xác định giá trị hợp lý theo quy định tại các đoạn 19 đến 22). 11. Ví dụ, quyền chọn cổ phiếu được cam kết với người lao động thông thường không thể thực hiện sau một thời gian cụ thể (ví dụ như trong suốt giai đoạn trao quyền hoặc các giai đoạn được xác định cụ thể bởi các cơ quan quản lý chứng khoán). Yếu tố này cần được xem xét nếu mô hình định giá áp dụng giả định rằng quyền chọn có thể thực hiện tại bất cứ thời điểm nào trong suốt thời hạn. Tuy nhiên, nếu đơn vị sử dụng mô hình định giá quyền chọn với giả định quyền chọn chỉ được thực hiện khi kết thúc thời hạn quyền chọn thì không phải điều chỉnh cho những hạn chế thực hiện quyền chọn trong suốt giai đoạn trao quyền (hoặc các giai đoạn khác trong suốt thời hạn của quyền chọn), bởi vì mô hình giả định rằng quyền chọn không thể thực hiện trong các giai đoạn nêu trên. 12. Tương tự, yếu tố phổ biến khác liên quan đến quyền chọn cổ phiếu dành cho người lao động là quyền được thực hiện sớm của quyền chọn, ví dụ, do quyền chọn không được giao dịch tự do, hoặc do người lao động phải thực hiện tất cả các quyền chọn được trao quyền trước khi chấm dứt hợp đồng lao động. Tác động của việc thực hiện sớm theo dự kiến sẽ được cân nhắc và thảo luận trong các đoạn B16-B21. 13. Các yếu tố mà một người tham gia thị trường có đầy đủ kiến thức và sẵn sàng tham gia giao dịch không cân nhắc trong việc xác định giá quyền chọn cổ phiếu (hoặc các công vụ vốn khác) sẽ không được cân nhắc khi ước tính giá trị hợp lý của quyền chọn cổ phiếu (hoặc các công cụ vốn khác) được cam kết. Ví dụ, đối với quyền chọn cổ phiếu được cam kết với người lao động, các yếu tố có ảnh hưởng đến giá trị của quyền chọn dưới góc nhìn của người lao động sẽ không liên quan đến việc ước tính giá mà thành viên tham gia thị trường có đầy đủ kiến thức và sẵn sàng tham gia giao dịch xác định.   **Thông tin đầu vào của mô hình định giá quyền chọn**   1. Khi ước tính biến động dự kiến và cổ tức của cổ phiếu cơ sở, mục đích là ước tính các dự kiến được phản ánh trong thị giá hiện tại hoặc giá thỏa thuận của quyền chọn. Tương tự, khi ước tính tác động của việc thực hiện sớm quyền chọn cổ phiếu dành cho người lao động, mục đích là để ước tính các dự kiến mà một người bên ngoài đơn vị, với khả năng truy cập các thông tin chi tiết về hành vi thực hiện quyền chọn của người lao động sẽ đưa ra dựa trên các thông tin có sẵn tại ngày cam kết. 2. Thông thường sẽ có một khoảng các giá trị dự kiến hợp lý cho các biến động tương lai, cổ tức cũng như hành vi thực hiện quyền chọn. Như vậy, giá trị dự kiến sẽ được tính toán bằng giá trị bình quân các giá trị tương ứng với xác suất xảy ra trong vùng giá trị. 3. Giá trị dự kiến trong tương lai được ước tính dựa trên kinh nghiệm và được điều chỉnh nếu tương lai được ước đoán có khác biệt so với quá khứ. Trong một số trường hợp, một số yếu tố xác định chỉ ra rằng kinh nghiệm quá khứ không phù hợp là một dự báo tương đối thiếu tin cậy về tương lai. Ví dụ, nếu đơn vị với hai ngành kinh doanh quyết định thanh lý một ngành có rủi ro thấp hơn, biến động quá khứ có thể không phải là thông tin tốt nhất để đưa ra các dự kiến hợp lý về tương lai. 4. Trong các trường hợp khác, thông tin quá khứ có thể không có sẵn. Ví dụ, một đơn vị vừa niêm yết sẽ có rất ít (nếu có) dữ liệu lịch sử về sự biến động giá cổ phiếu của đơn vị đó. Các đơn vị chưa niêm yết hoặc mới niêm yết sẽ được đề cập thêm dưới đây. 5. Tóm lại, một đơn vị không nên ước tính về biến động, hành vi thực hiện quyền chọn cổ phiếu và cổ tức chỉ dựa trên các thông tin quá khứ mà không cân nhắc đến phạm vi mà kinh nghiệm quá khứ nào có thể được coi là dự báo hợp lý cho tương lai.   **Dự kiến thực hiện sớm quyền chọn**   1. Người lao động thường thực hiện sớm các quyền chọn vì nhiều nguyên nhân. Ví dụ, quyền chọn cổ phiếu dành cho người lao động thông thường là không thể chuyển nhượng. Điều này thường khiến người lao động thực hiện quyền chọn cổ phiếu sớm, bởi vì đó là cách duy nhất thanh khoản cho những cổ phiếu dành cho người lao động. Ngoài ra, người lao động chấm dứt hợp đồng lao động thường được yêu cầu thực hiện các quyền chọn được trao quyền trong một thời gian ngắn, nếu không thì quyền chọn cổ phiếu sẽ bị hủy bỏ. Yếu tố khác dẫn đến việc thực hiện quyền sớm là do e ngại rủi ro và sự thiếu đa dạng danh mục tài sản. 2. Các ảnh hưởng của việc thực hiện sớm quyền chọn được xem xét như thế nào phụ thuộc vào loại mô hình định giá quyền chọn được áp dụng. Ví dụ, việc thực hiện sớm quyền chọn có thể được xem xét bằng cách ước tính thời hạn của quyền chọn (với quyền chọn cổ phiếu dành cho người lao động là khoảng thời gian từ ngày được cam kết đến ngày mà quyền chọn dự kiến được thực hiện) là dữ liệu đầu vào của mô hình định giá quyền chọn (ví dụ công thức Black-Scholes-Merton). Ngoài ra, việc thực hiện sớm quyền chọn dự kiến có thể được mô hình hóa trong mô hình định giá quyền chọn nhị thức hoặc mô hình tương tự sử dụng thời hạn theo hợp đồng như là dữ liệu đầu vào. 3. Yếu tố cần xem xét để ước tính việc thực hiện sớm quyền chọn bao gồm: 4. độ dài của giai đoạn trao quyền, bởi vì quyền chọn cổ phiếu thường không thể được thực hiện cho đến cuối giai đoạn trao quyền. Vì vậy, việc xác định các dấu hiệu của thực hiện sớm quyền chọn được dựa trên các giả định để trao quyền chọn. Các dấu hiệu của điều kiện để được trao quyền được thảo luận trong các đoạn 19-21. 5. thời gian kéo dài trung bình cho đến khi được thực hiện của quyền chọn tương tự trong quá khứ. 6. giá của cổ phiếu cơ sở. Kinh nghiệm chỉ ra rằng người lao động có xu hướng thực hiện quyền chọn khi giá cổ phiếu đạt tới một mức nhất định cao hơn mức giá thực hiện. 7. cấp bậc của người lao động trong tổ chức. Ví dụ, kinh nghiệm chỉ ra rằng người lao động cấp cao thường có xu hướng thực hiện quyền chọn muộn hơn những người cấp thấp (được thảo luận thêm ở đoạn B21). 8. biến động dự kiến của các cổ phiếu cơ sở. Trung bình, người lao động có xu hướng thực hiện quyền chọn với các cổ phiếu có tính biến động cao sớm hơn những cổ phiếu với biến động thấp. 9. Như đã nêu tại đoạn B17, tác động của việc thực hiện sớm quyền chọn có thể được xem xét bằng cách ước tính thời hạn dự kiến của quyền chọn làm dữ liệu đầu vào của một mô hình định giá quyền chọn. Khi ước tính thời hạn dự kiến của quyền chọn cổ phiếu được cam kết với một nhóm người lao động, đơn vị có thể dựa vào thời hạn bình quân hợp lý của toàn bộ nhóm người lao động hoặc chia ra thành các nhóm nhỏ hơn, dựa trên dữ liệu chi tiết về hành vi thực hiện quyền của người lao động (được thảo luận thêm ở dưới đây). 10. Việc phân chia quyền chọn được cam kết với nhóm người lao động có hành vi thực hiện quyền tương đối đồng nhất rất quan trọng. Giá trị quyền chọn không phải là một hàm tuyến tính của thời hạn quyền chọn; giá trị tăng tỷ lệ với độ giảm của thời hạn quyền chọn. Ví dụ, nếu tất cả các giả thiết khác là như nhau, mặc dù một quyền chọn với thời hạn 2 năm có giá trị hơn quyền chọn thời hạn 1 năm, tuy nhiên, nó không phải có giá trị gấp đôi so với quyền chọn 1 năm. Điều đó có nghĩa là việc tính toán giá trị ước tính của quyền chọn chỉ dựa trên cơ sở thời hạn bình quân của các quyền chọn riêng lẻ với thời hạn khác xa nhau sẽ làm phóng đại giá trị hợp lý của quyền chọn cổ phiếu được cấp. Việc phân chia quyền chọn được cam kết thành các nhóm, mỗi nhóm có chênh lệch thời hạn giữa các quyền chọn ngắn bao gồm trong thời hạn bình quân, sẽ làm giảm sự phóng đại giá trị hợp lý. 11. Những xem xét tương tự áp dụng khi sử dụng mô hình nhị thức hoặc các mô hình tương đương. Ví dụ, kinh nghiệm của đơn vị về quyền chọn được cam kết cho tất cả các cấp người lao động chỉ ra rằng các điều hành cấp cao có xu hướng nắm giữ quyền chọn lâu hơn nhân viên quản lý cấp trung và nhân viên cấp thấp hơn thường thực hiện quyền chọn sớm hơn các nhóm trên. Ngoài ra, những người lao động được khuyến khích hoặc được yêu cầu giữ một mức tối thiểu của công cụ vốn chủ sở hữu của công ty, bao gồm cả quyền chọn, sẽ thực hiện quyền chọn muộn hơn những người lao động không thuộc đối tượng quy định như trên. Trong những trường hợp này, việc phân chia quyền chọn thành các nhóm người nhận có hành vi thực hiện quyền tương đối đồng nhất sẽ giúp ước tính chính xác hơn về giá trị hợp lý của quyền chọn cổ phiếu được cam kết.   **Biến động dự kiến**   1. Biến động dự kiến là thước đo của mức độ dao động giá dự kiến trong một khoảng thời gian nhất định. Thước đo biến động sử dụng trong các mô hình định giá quyền chọn là độ lệch chuẩn hàng năm của lãi kép liên tục của cổ phiếu trong một khoảng thời gian nhất định. Biến động thường được thể hiện theo thời hạn năm và có thể so sánh được bất kể khoảng thời gian nào được dùng để tính toán, ví dụ, dựa trên theo dõi biến động giá theo ngày, tuần hay tháng. 2. Tỷ suất lợi nhuận (có thể là số dương hay âm) của một cổ phiếu trong khoảng thời gian xác định lợi tức từ cổ tức và giá trị gia tăng của cổ phiếu mà mỗi cổ đông được hưởng. 3. Độ biến động dự kiến hàng năm của cổ phiếu là một vùng giá trị mà trong đó xác suất lãi kép liên tục rơi vào vùng này là 2/3. Ví dụ, khi nói rằng một cổ phiếu với lãi kép liên tục dự kiến là 12% có độ biến động là 30% nghĩa là xác suất mà xác suất lãi suất của cổ phiếu sẽ từ -18% (12% - 30%)/năm đến 42% (12% + 30%) là khoảng 2/3. Nếu giá cổ phiếu là 100 đơn vị tiền tệ (CU) vào đầu năm và không có cổ tức được chi trả, vào cuối năm giá cổ phiếu dự kiến vào khoảng từ 83.53 CU (100 CU × e^–0.18) và 152.20 CU (100 CU × e^0.42) xấp xỉ 2/3 lần. 4. Các yếu tố cần được xem xét khi ước tính các biến động dự kiến bao gồm: 5. biến động ngầm định quyền chọn cổ phiếu được giao dịch của đơn vị, hoặc các công cụ được giao dịch khác bao gồm các tính năng của quyền chọn (như là các khoản nợ có thể chuyển đổi), nếu có. 6. lịch sử biến động của giá cổ phiếu trong khoảng thời gian gần nhất tương ứng với thời hạn dự kiến của quyền chọn (có tính đến thời hạn còn lại theo hợp đồng của quyền chọn và tác động của dự kiến thực hiện sớm quyền chọn). 7. khoảng thời gian mà cổ phiếu của đơn vị đã được giao dịch đại chúng. Một đơn vị mới được niêm yết có thể có lịch sử biến động cao hơn so với những đơn vị tương tự được niêm yết trước đó. Hướng dẫn bổ sung đối với các đơn vị mới niêm yết được trình bày sau đây. 8. xu hướng hướng về giá trị trung bình của của biến động, cụ thể là mức trung bình dài hạn, và các yếu tố khác thể hiện rằng biến động dự kiến trong tương lai có thể khác với biến động lịch sử. Ví dụ, nếu cổ phiếu của đơn vị biến động một cách bất thường trong một khoảng thời gian nhất định gây nên bởi thất bại trong việc bỏ thầu mua bán sáp nhập hoặc tái cấu trúc, giai đoạn đó có thể không xét đến khi tính biến động lịch sử trung bình hàng năm. 9. khoảng thời gian định kỳ hợp lý cho việc theo dõi biến động giá. Việc theo dõi mức giá nên được thực hiện nhất quán giữa các thời kỳ. Ví dụ, đơn vị có thể sử dụng giá đóng cửa mỗi tuần hoặc giá cao nhất trong tuần, nhưng không nên sử dụng giá đóng cửa cho một số tuần và giá cao nhất cho các tuần khác. Thêm vào đó, việc theo dõi giá nên được thể hiện bằng cùng loại tiền tệ với giá thực hiện.   ***Các đơn vị mới niêm yết***   1. Như đã nêu tại đoạn B25, đơn vị nên xem xét biến động lịch sử của giá cổ phiếu trong kỳ gần nhất tương ứng với thời hạn dự kiến của quyền chọn. Nếu như đơn vị mới niêm yết không có đủ thông tin về biến động lịch sử, đơn vị nên tính toán biến động lịch sử trong khoảng thời gian dài nhất có hoạt động giao dịch. Đồng thời, đơn vị cũng có thể xem xét đến biến động lịch sử của các đơn vị tương tự trong một khoảng thời gian tương ứng. Ví dụ, một đơn vị đã được niêm yết 1 năm và phát hành quyền chọn với thời hạn dự kiến trung bình là 5 năm có thể cân nhắc đến cấu trúc và mức độ biến động lịch sử của các công ty trong cùng ngành trong vòng 6 năm đầu tiên cổ phiếu của những công ty này được giao dịch đại chúng.   ***Các đơn vị chưa niêm yết***   1. Một đơn vị chưa niêm yết sẽ không có các thông tin lịch sử để xem xét khi ước tính biến động dự kiến. Thay vào đó, một số yếu tố cần được cân nhắc được trình bày sau đây. 2. Trong nhiều trường hợp, đơn vị chưa niêm yết nhưng thường phát hành quyền chọn hoặc cổ phiếu cho người lao động (hoặc các bên khác) thường sẽ thiết lập thị trường nội bộ cho các cổ phiếu của đơn vị đó. Biến động giá của các cổ phiếu này sẽ được xem xét khi ước tính biến động dự kiến. 3. Ngoài ra, đơn vị có thể xem xét biến động lịch sử hoặc biến động ngầm định của các đơn vị tương tự đã niêm yết mà các thông tin về giá cổ phiếu hoặc quyền chọn của chúng có sẵn, để ước tính biến động dự kiến. Điều này có thể phù hợp nếu đơn vị đo lường giá trị của cổ phiếu của đơn vị dựa trên giá cổ phiếu của đơn vị tương tự đã niêm yết. 4. Nếu đơn vị không ước tính giá trị cổ phiếu của đơn vị dựa trên giá cổ phiếu của đơn vị tương tự đã niêm yết, thay vào đó sử dụng phương pháp định giá khác để định giá cổ phiếu của mình, đơn vị có thể ước tính biến động dự kiến phù hợp với phương pháp định giá đã sử dụng. Ví dụ, đơn vị có thể định giá cổ phiếu của mình theo cơ sở tài sản ròng hoặc cơ sở thu nhập. Đơn vị có thể xem xét đến biến động dự kiến của tài sản ròng và thu nhập.   **Cổ tức dự kiến**   1. Việc cổ tức dự kiến có được xem xét khi xác định giá trị hợp lý của cổ phiếu hoặc quyền chọn được cam kết hay không phụ thuộc vào việc đối tác có quyền nhận cổ tức hay các khoản tương đương cổ tức hay không. 2. Ví dụ, nếu người lao động được cam kết quyền chọn và được quyền nhận cổ tức trên cổ phiếu cơ sở hoặc các khoản tương đương cổ tức (có thể được trả bằng tiền hoặc giảm giá thực hiện) trong giai đoạn từ ngày cam kết đến ngày thực hiện quyền, các quyền chọn được cam kết được định giá trên cơ sở là cổ tức trên cổ phiếu cơ sở không được chi trả, tức là giá trị đầu vào của cổ tức dự kiến là 0. 3. Tương tự, khi ước tính giá trị hợp lý của cổ phiếu được cam kết tại ngày cam kết dành cho người lao động, đơn vị không cần điều chỉnh cho cổ tức dự kiến nếu người lao động có quyền nhận cổ tức trong giai đoạn trao quyền. 4. Ngược lại, nếu người lao động không có quyền nhận cổ tức hoặc các khoản tương đương cổ tức trong giai đoạn trao quyền (hoặc trước khi thực hiện quyền trong trường hợp quyền chọn), việc định giá quyền nhận cổ phiếu hoặc quyền chọn tại ngày cam kết cần xem xét đến cổ tức dự kiến. Nghĩa là, khi ước tính giá trị hợp lý của quyền chọn được cam kết, cổ tức dự kiến được bao gồm trong mô hình định giá quyền chọn. Khi ước tính giá trị hợp lý của cổ phiếu được cam kết, việc định giá phải loại trừ giá trị hiện tại của cổ tức dự kiến được trả trong giai đoạn trao quyền. 5. Các mô hình định giá quyền chọn thường dùng đến tỷ suất cổ tức dự kiến. Tuy nhiên, các mô hình này có thể được điều chỉnh để sử dụng giá trị cổ tức dự kiến thay vì dùng tỷ suất cổ tức. Đơn vị có thể sử dụng tỷ suất lợi tức dự kiến hoặc giá trị cổ tức dự kiến chi trả. Nếu đơn vị sử dụng giá trị cổ tức dự kiến chi trả, đơn vị phải xét đến lịch sử biến động tăng lên của cổ tức. Ví dụ, nếu chính sách chi trả cổ tức của đơn vị là tăng 3% một năm, giá trị quyền chọn ước tính của cổ phiếu không nên giả định một lượng cổ tức cố định trong suốt thời hạn của quyền chọn trừ khi có bằng chứng chứng minh cho giả định trên. 6. Nhìn chung, giả định về cổ tức dự kiến nên dựa trên các thông tin được công bố rộng rãi. Đối với đơn vị không trả cổ tức và không có kế hoạch trả cổ tức trong tương lai thì nên giả định tỷ suất cổ lợi tức dự kiến bằng 0. Tuy nhiên, một đơn vị đang tăng trưởng không chi trả cổ tức trong quá khứ có thể dự kiến bắt đầu chi trả cổ tức trong thời hạn quyền chọn cổ phiếu được cam kết trả cho người lao động. Các đơn vị như vậy có thể dùng giá trị trung bình của tỷ suất cổ tức trong quá khứ của họ (0) và tỷ suất cổ tức trung bình của một nhóm các đơn vị tương đương.   **Lãi suất phi rủi ro**   1. Thông thường, lãi suất phi rủi ro là lãi suất ngầm định gần nhất sẵn có dựa trên trái phiếu chính phủ có lãi suất coupon là 0% của quốc gia có loại tiền tệ được dùng cho giá thực hiện của quyền chọn, với kỳ hạn còn lại bằng với kỳ hạn dự kiến của quyền chọn được định giá (dựa trên thời hạn hợp đồng còn lại của quyền chọn và đã xét đến khả năng quyền chọn được thực hiện sớm). Có thể cần phải sử dụng một lãi suất khác thay thế trong trường hợp không có trái phiếu chính phủ nào như vậy hoặc lãi suất ngầm định trên trái phiếu chính phủ có lãi suất coupon 0% không thích hợp để đại diện cho lãi suất phi rủi ro (ví dụ, tại các nền kinh tế có tỷ lệ lạm phát cao). Thêm vào đó, lãi suất thay thế thích hợp nên được sử dụng nếu các thành viên tham gia thị trường chủ yếu xác định lãi suất phi rủi ro là lãi suất thay thế này, thay vì dùng lãi suất ngầm định trên trái phiếu chính phủ có lãi suất coupon là 0%, khi ước tính giá trị hợp lý của một quyền chọn có thời hạn bằng với thời hạn dự kiến của quyền chọn đang được định giá.   **Ảnh hưởng của cơ cấu vốn**   1. Thông thường là các bên thứ ba, mà không phải là đơn vị, phát hành các quyền chọn cổ phiếu được giao dịch. Khi quyền chọn cổ phiếu này được thực hiện, nhà phát hành sẽ chuyển các cổ phiếu này cho đối tượng đang nắm giữ quyền chọn. Các cổ phiếu này được mua từ các cổ đông hiện tại của đơn vị. Do đó, việc thực hiện quyền chọn cổ phiếu đang được giao dịch không làm pha loãng cổ phiếu. 2. Ngược lại, nếu các quyền chọn cổ phiếu được phát hành bởi đơn vị, các cổ phiếu mới được phát hành khi các quyền chọn cổ phiếu này được thực hiện (hoặc là phát hành thực sự hoặc là tái phát hành nếu cổ phiếu trước kia đã được mua lại và nắm giữ là cổ phiếu quỹ). Nếu những cổ phiếu này được phát hành tại giá thực hiện thay vì giá thị trường tại ngày thực hiện, việc pha loãng thực tế hoặc tiềm tàng này có thể làm giảm giá cổ phiếu, dẫn đến người nắm giữ quyền chọn khi thực hiện quyền chọn không thu được lợi nhuận cao bằng lợi nhuận có thể nhận được khi thực hiện các quyền chọn tương tự nhưng không làm pha loãng giá cổ phiếu. 3. Điều này có ảnh hưởng lớn đến giá trị của quyền chọn cổ phiếu được cấp hay không phụ thuộc vào nhiều yếu tố, ví dụ như số lượng cổ phiếu mới sẽ được phát hành khi thực hiện các quyền chọn so với số lượng cổ phiếu đang lưu hành. Ngoài ra, nếu thị trường đã có dự đoán về việc thực hiện các quyền chọn được cam kết, thị trường có thể đã điều chỉnh các tác động pha loãng tiềm tàng vào giá cổ phiếu tại ngày cam kết của quyền chọn. 4. Tuy nhiên, đơn vị cần xem xét xem liệu tác động pha loãng có thể xảy ra khi thực hiện các quyền chọn cổ phiếu trong tương lai có tác động đến giá trị hợp lý của chúng tại ngày cấp quyền hay không. Các mô hình định giá quyền chọn có thể được áp dụng để xem xét đến tác động của việc pha loãng.   **Các sửa đổi trong thỏa thuận thanh toán trên cơ sở cổ phiếu được chi trả bằng công cụ vốn**   1. Đoạn 27 quy định rằng, bất kể các sửa đổi trong các điều khoản và điều kiện mà dựa vào đó các công cụ vốn được cam kết, hoặc hủy bỏ hoặc thanh toán các công cụ vốn, đơn vị nên ghi nhận, ở mức tối thiểu, các dịch vụ được nhận theo giá hợp lý tại ngày các công cụ vốn được cam kết, trừ khi các công cụ vốn này không được trao quyền do không thể thỏa mãn được điều kiện để được trao quyền (mà không phải điều kiện thị trường) được xác định tại ngày cam kết. Thêm vào đó, đơn vị cần ghi nhận tác động của các điều chỉnh làm gia tăng tổng giá trị hợp lý của thỏa thuận thanh toán trên cơ sở cổ phiếu hoặc những thay đổi có lợi cho người lao động. 2. Để áp dụng các quy định của đoạn 27: 3. nếu việc sửa đổi làm tăng giá trị hợp lý của công cụ vốn được cam kết (ví dụ: giảm giá thực hiện) được xác định ngay trước và sau khi sửa đổi, đơn vị sẽ ghi nhận phần tăng giá trị hợp lý vào giá trị dịch vụ nhận được để trao đổi công cụ vốn được cam kết. Phần tăng giá trị hợp lý cam kết là chênh lệch giữa của giá trị hợp lý của công cụ vốn trước và sau khi sửa đổi, cả hai giá trị này phải được ước tính tại ngày sửa đổi. Nếu sửa đổi được thực hiện trong giai đoạn trao quyền, phần tăng thêm của giá trị hợp lý cam kết sẽ bao gồm trong giá trị của dịch vụ nhận được ghi nhận trong suốt giai đoạn kể từ ngày điều chỉnh đến ngày công cụ vốn đã điều chỉnh được trao quyền, cùng với giá trị hợp lý của công cụ vốn ban đầu tại ngày cam kết ghi nhận trong thời gian còn lại của giai đoạn trao quyền ban đầu. Nếu việc sửa đổi thực hiện xảy ra sau ngày trao quyền, giá trị hợp lý tăng thêm sẽ được ghi nhận ngay lập tức hoặc ghi nhận trong giai đoạn trao quyền nếu người lao động được yêu cầu hoàn thành một khoảng thời gian bổ sung của dịch vụ trước khi được nhận vô điều kiện các công cụ vốn sau sửa đổi. 4. tương tự, nếu việc sửa đổi làm tăng số lượng công cụ vốn được cam kết, đơn vị phải bổ sung giá trị hợp lý của công cụ vốn được cam kết tăng thêm, tính tại ngày sửa đổi, vào giá trị ghi nhận của dịch vụ nhận được để trao đổi công cụ vốn được cam kết đó, nhất quán với các quy định của điểm (a). Ví dụ, nếu việc sửa đổi được thực hiện trong giai đoạn trao quyền, giá trị hợp lý của phần công cụ vốn được cam kết tăng thêm sẽ được tính gộp vào giá trị ghi nhận của dịch vụ nhận được trong suốt thời gian kể từ ngày sửa đổi đến ngày mà các công cụ vốn tăng thêm được trao quyền, cùng với giá trị hợp lý của công cụ vốn ban đầu tại ngày được cam kết được ghi nhận trong thời gian còn lại của giai đoạn trao quyền ban đầu. 5. nếu đơn vị sửa đổi các điều kiện để được trao quyền theo hướng có lợi cho người lao động, ví dụ: rút ngắn giai đoạn trao quyền hoặc điều chỉnh hay loại bỏ điều kiện thực hiện (không phải là các điều kiện thị trường, mà sự thay đổi trong các điều kiện này đã được đề cập trong điều (a)), đơn vị phải xem xét giai đoạn trao quyền đã sửa đổi khi áp dụng những quy định tại các đoạn 19-21 6. Ngoài ra, nếu đơn vị điều chỉnh các điều khoản hoặc điều kiện của công cụ vốn được cam kết theo hướng làm giảm tổng giá trị hợp lý của thỏa thuận thanh toán trên cơ sở cổ phiếu, hoặc theo hướng không có lợi cho người lao động, đơn vị vẫn xem các dịch vụ nhận được để trao đổi công cụ vốn được cam kết giống như khi các điều chỉnh trên không xảy ra (ngoại trừ việc hủy một phần hoặc toàn bộ số công cụ vốn được cấp theo như đoạn 28). Ví dụ: 7. nếu việc sửa đổi làm giảm giá trị hợp lý của công cụ vốn được cam kết, được xác định ngay trước và sau khi có sự sửa đổi, đơn vị không được ghi nhận khoản giảm giá trị hợp lý ấy và tiếp tục ghi nhận giá trị của dịch vụ nhận được để trao đổi công cụ vốn được cam kết dựa trên giá trị hợp lý của công cụ vốn được cam kết tại ngày cam kết   .   1. nếu việc sửa đổi làm giảm số lượng công cụ vốn được cam kết với người lao động, khoản giảm đó sẽ được xem như là khoản hủy theo tỷ lệ trên tổng số được cam kết, theo như những quy định tại đoạn 28. 2. nếu đơn vị điều chỉnh các điều kiện để được trao quyền theo hướng không có lợi cho người lao động, ví dụ như tăng giai đoạn trao quyền hoặc điều chỉnh hay thêm vào điều kiện thực hiện (ngoại trừ các điều kiện, thay đổi của thị trường như thảo luận tại điểm (a)), đơn vị không được ghi nhận điều kiện để được trao quyền đã điều chỉnh khi áp dụng những quy định tại các đoạn 19-21.   **Hạch toán sửa đổi giao dịch thanh toán trên cơ sở cổ phiếu làm thay đổi phân loại từ thanh toán bằng tiền sang chi trả bằng công cụ vốn**   1. Nếu các điều khoản và điều kiện của giao dịch thanh toán trên cơ sở cổ phiếu bằng tiền được sửa đổi với kết quả là nó trở thành một giao dịch thanh toán trên cơ sở cổ phiếu được chi trả bằng công cụ vốn, giao dịch như trên sẽ được hạch toán như sau kể từ ngày sửa đổi. Cụ thể: 2. Giao dịch thanh toán trên cơ sở cổ phiếu được chi trả bằng công cụ vốn được xác định bằng cách tham khảo giá trị hợp lý của các công cụ vốn được cam kết tại ngày sửa đổi. Giao dịch thanh toán trên cơ sở cổ phiếu được chi trả bằng công cụ vốn được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu vào ngày sửa đổi tương ứng với lượng hàng hóa hoặc dịch vụ đã được nhận. 3. Khoản nợ phải trả trong giao dịch thanh toán trên cơ sở cổ phiếu bằng tiền tại ngày sửa đổi sẽ được dừng ghi nhận vào ngày này. 4. Bất kỳ khoản chênh lệch nào giữa giá trị ghi sổ của khoản nợ phải trả đã dừng ghi nhận và giá trị vốn chủ sở hữu được ghi nhận vào ngày sửa đổi sẽ được ghi nhận ngay vào lãi hoặc lỗ. 5. Nếu, do kết quả của việc sửa đổi, giai đoạn trao quyền được kéo dài hoặc rút ngắn, việc áp dụng các quy định trong đoạn B44A phản ánh giai đoạn trao quyền sau sửa đổi. Các quy định trong đoạn B44A được áp dụng ngay cả khi sửa đổi xảy ra sau giai đoạn trao quyền. 6. Giao dịch thanh toán trên cơ sở cổ phiếu bằng tiền mặt sẽ bị hủy bỏ hoặc thanh toán (ngoại trừ giao dịch bị hủy bỏ khi các điều kiện giao quyền không được thỏa mãn). Nếu các công cụ vốn được cam kết, và vào ngày cam kết đó, đơn vị xác định các công cụ này nhằm thay thế cho khoản thanh toán trên cơ sở cổ phiếu bằng tiền mặt, đơn vị sẽ áp dụng các đoạn B44A và B44B.   **Giao dịch thanh toán trên cơ sở cổ phiếu giữa các đơn vị cùng tập đoàn (sửa đổi năm 2009)**   1. Các đoạn 43A-43C đề cập đến hạch toán cho các giao dịch thanh toán trên cơ sở cổ phiếu giữa các đơn vị cùng tập đoàn trong các báo cáo tài chính riêng của từng đơn vị. Các đoạn B46-B61 hướng dẫn cách áp dụng các quy định của đoạn 43A-43C. Như đã trình bày tại đoạn 43D, giao dịch thanh toán trên cơ sở cổ phiếu giữa các đơn vị cùng tập đoàn có thể xảy ra do nhiều nguyên nhân tùy thuộc vào các sự kiện và hoàn cảnh. Do đó, hướng dẫn này không áp dụng cho mọi trường hợp và giả định rằng: khi đơn vị nhận hàng hóa hoặc dịch vụ mà không có nghĩa vụ phải thanh toán các giao dịch đó, giao dịch được xem như là giao dịch góp vốn của công ty mẹ cho công ty con, bất kể có hay không thỏa thuận chi trả nội bộ khác. 2. Mặc dù các thảo luận dưới đây chủ yếu cho các giao dịch với người lao động, nó cũng được áp dụng cho các giao dịch thanh toán trên cơ sở cổ phiếu tương tự đối với các nhà cung cấp của hàng hóa hoặc dịch vụ. Thỏa thuận giữa công ty mẹ và các công ty con có thể đòi hỏi công ty con phải thanh toán cho công ty mẹ khoản ứng với giá trị công cụ vốn cấp cho người lao động. Điều khoản dưới không đề cập đến cách hạch toán các thỏa thuận giao dịch nội bộ như vậy. 3. Có bốn vấn đề thường gặp trong các giao dịch thanh toán trên cơ sở cổ phiếu giữa các đơn vị cùng tập đoàn. Để thuận tiện, các ví dụ bên dưới sẽ thảo luận đến các vấn đề liên quan đến giao dịch giữa công ty mẹ và các công ty con.   **Các thỏa thuận thanh toán trên cơ sở cổ phiếu liên quan đến công cụ vốn của đơn vị**   1. Vấn đề đầu tiên là liệu các giao dịch dưới đây liên quan đến công cụ vốn của đơn vị nên được hạch toán là thanh toán bằng công cụ vốn hay thanh toán bằng tiền theo như quy định của chuẩn mực này: 2. đơn vị cam kết với người lao động quyền đối với công cụ vốn của đơn vị (ví dụ quyền chọn cổ phiếu), và được lựa chọn hoặc bắt buộc phải mua lại công cụ vốn (ví dụ cổ phiếu quỹ) từ đơn vị khác để đảm bảo nghĩa vụ đối với người lao động; và 3. người lao động của đơn vị được cấp quyền đối với công cụ vốn của đơn vị (ví dụ: quyền chọn cổ phiếu) bởi đơn vị hoặc cổ đông của đơn vị và các cổ đông này phải cung cấp các công cụ vốn cần thiết. 4. Đơn vị ghi nhận các giao dịch thanh toán trên cơ sở cổ phiếu mà trong đó, đơn vị nhận các dịch vụ được cung cấp để trao đổi công cụ vốn của đơn vị như một khoản thanh toán bằng công cụ vốn. Điều này được áp dụng bất kể đơn vị được lựa chọn hay bị bắt buộc phải mua công cụ vốn từ bên khác để đảm bảo các nghĩa vụ với người lao động trong thỏa thuận thanh toán trên cơ sở cổ phiếu. Nó còn được áp dụng bất kể: 5. quyền đối với công cụ vốn của đơn vị được cam kết với người lao động bởi đơn vị hay cổ đông của đơn vị; hoặc 6. thỏa thuận thanh toán trên cơ sở cổ phiếu được thanh toán bởi đơn vị hay cổ đông của đơn vị. 7. Nếu cổ đông có nghĩa vụ thanh toán các giao dịch với người lao động của đơn vị nhận đầu tư thì các công cụ vốn của đơn vị nhận đầu tư được sử dụng chứ không phải của chính đơn vị. Do đó, nếu đơn vị nhận đầu tư nằm trong cùng tập đoàn với cổ đông đó, theo quy định tại đoạn 43C, cổ đông phải xác định giá trị nghĩa vụ của họ theo quy định áp dụng với các giao dịch thanh toán trên cơ sở cổ phiếu bằng tiền trong các báo cáo tài chính riêng của mình và ghi nhận theo quy định áp dụng với các giao dịch thanh toán trên cơ sở cổ phiếu được thanh toán bằng công cụ vốn trong các báo cáo tài chính hợp nhất.   **Các thỏa thuận thanh toán trên cơ sở cổ phiếu liên quan đến công cụ vốn chủ sở hữu của công ty mẹ**   1. Vấn đề thứ hai trong các giao dịch thanh toán trên cơ sở cổ phiếu giữa hai hoặc nhiều đơn vị cùng tập đoàn liên quan đến công cụ của một đơn vị khác cùng tập đoàn. Ví dụ, người lao động của một công ty con được cấp quyền đối với công cụ vốn của công ty mẹ để trao đổi dịch vụ do người lao động cung cấp tại công ty con. 2. Do đó, vấn đề thứ hai liên quan đến những thỏa thuận thanh toán trên cơ sở cổ phiếu sau: 3. công ty mẹ cam kết quyền đối với công cụ vốn của công ty mẹ với người lao động của công ty con: công ty mẹ (không phải công ty con) có nghĩa vụ cung cấp công cụ vốn cho người lao động của công ty con; và 4. công ty con cam kết quyền đối với công cụ vốn của công ty mẹ cho người lao động của công ty con: công ty con có nghĩa vụ cung cấp công cụ vốn cho người lao động của công ty con.   *Công ty mẹ cam kết quyền đối với công cụ vốn của mình cho người lao động của công ty con (đoạn B52(a))*   1. Công ty con không có nghĩa vụ phải cung cấp công cụ vốn của công ty mẹ cho người lao động của công ty con. Do đó, theo như quy định tại đoạn 43B, công ty con phải xác định giá trị dịch vụ nhận được từ người lao động theo các quy định áp dụng cho các giao dịch thanh toán trên cơ sở cổ phiếu được chi trả bằng công cụ vốn, và ghi nhận một khoản tăng tương ứng trong vốn chủ sở hữu như vốn góp từ công ty mẹ. 2. Công ty mẹ có nghĩa vụ thanh toán các giao dịch với người lao động của công ty con bằng cách cung cấp các công cụ vốn chủ sở hữu của công ty mẹ. Do vậy, theo như quy định tại đoạn 43C, công ty mẹ phải xác định giá trị nghĩa vụ của mình theo quy định áp dụng cho các giao dịch thanh toán trên cơ sở cổ phiếu được chi trả bằng công cụ vốn.   *Công ty con cam kết quyền đối với công cụ vốn của công ty mẹ cho người lao động của công ty con (đoạn B52(b))*   1. Vì công ty con không đáp ứng các điều kiện tại đoạn 43B, công ty con phải ghi nhận giao dịch với người lao động là giao dịch thanh toán trên cơ sở cổ phiếu bằng tiền. Quy định này được áp dụng bất kể công ty con có công cụ vốn bằng cách nào để thanh toán các nghĩa vụ đối với người lao động.   **Thỏa thuận thanh toán dựa trên cổ phiếu liên quan đến chi trả bằng tiền cho người lao động**   1. Vấn đề thứ ba là cách một đơn vị nhận được hàng hóa hoặc dịch vụ từ nhà cung cấp (hoặc người lao động) hạch toán cho các thỏa thuận thanh toán trên cơ sở cổ phiếu bằng tiền trong trường hợp đơn vị không có bất kỳ nghĩa vụ thanh toán nào đối với nhà cung cấp. Ví dụ, xét đến các trường hợp dưới đây, trong đó công ty mẹ của đơn vị (không phải là đơn vị) có nghĩa vụ thanh toán tiền cho người lao động của đơn vị: 2. người lao động của đơn vị sẽ nhận khoản thanh toán bằng tiền ứng với giá của công cụ vốn của đơn vị. 3. người lao động của đơn vị sẽ nhận khoản thanh toán bằng tiền ứng với giá của công cụ vốn công ty mẹ của đơn vị. 4. Công ty con không có nghĩa vụ phải thanh toán các giao dịch với người lao động của công ty con. Do đó, công ty con ghi nhận giao dịch với người lao động như giao dịch được thanh toán bằng công cụ vốn và ghi nhận một khoản tăng tương ứng trong vốn chủ sở hữu như vốn góp nhận từ công ty mẹ. Công ty con phải đánh giá lại chi phí của giao dịch sau ghi nhận ban đầu cho bất kỳ thay đổi nào là kết quả của các điều kiện để được trao quyền phi thị trường không đáp ứng được với quy định tại các đoạn 19-21. Điều này khác với việc đánh giá giao dịch như giao dịch thanh toán trên cơ sở cổ phiếu bằng tiền trong các báo cáo tài chính hợp nhất của tập đoàn. 5. Vì công ty mẹ có nghĩa vụ thanh toán bằng tiền cho các giao dịch với người lao động, công ty mẹ (và tập đoàn) ghi nhận nghĩa vụ của mình theo các quy định áp dụng cho các giao dịch thanh toán trên cơ sở cổ phiếu bằng tiền trong đoạn 43C.   **Điều chuyển người lao động giữa các đơn vị cùng tập đoàn**   1. Vấn đề thứ tư liên quan đến thỏa thuận thanh toán trên cơ sở cổ phiếu trong cùng tập đoàn liên quan đến người lao động làm việc tại các công ty khác nhau trong tập đoàn. Ví dụ, công ty mẹ có thể cam kết quyền đối với các công cụ vốn của công ty mẹ với người lao động của các công ty con, dựa trên điều kiện hoàn thành cung cấp dịch vụ với tập đoàn trong một giai đoạn nhất định. Một người lao động của một công ty con có thể được điều chuyển sang làm việc tại một công ty con khác trong giai đoạn trao quyền mà không ảnh hưởng tới quyền đối với công cụ vốn của công ty mẹ từ thỏa thuận thanh toán trên cơ sở cổ phiếu ban đầu. Nếu các công ty con không có nghĩa vụ thanh toán giao dịch thanh toán trên cơ sở cổ phiếu với người lao động của công ty con, các công ty con sẽ ghi nhận giao dịch này như giao dịch thanh toán trên cơ sở cổ phiếu được chi trả bằng công cụ vốn. Mỗi công ty con xác định giá trị dịch vụ nhận được từ người lao động bằng cách tham chiếu đến giá trị hợp lý của công cụ vốn tại ngày mà quyền đối với các công cụ vốn này được cam kết bởi công ty mẹ như đã định nghĩa trong phụ lục A, và theo tỷ lệ thời gian của giai đoạn trao quyền mà người lao động làm việc tại từng công ty con. 2. Nếu công ty con có nghĩa vụ thanh toán giao dịch với người lao động của công ty con bằng các công cụ vốn của công ty mẹ, công ty con ghi nhận giao dịch này như giao dịch thanh toán trên cơ sở cổ phiếu bằng tiền. Mỗi công ty con xác định giá trị dịch vụ nhận được trên cơ sở giá trị hợp lý của công cụ vốn tại ngày được cam kết theo tỷ lệ thời gian của giai đoạn trao quyền mà người lao động làm việc tại từng công ty con. Ngoài ra, mỗi công ty con phải ghi nhận bất kỳ thay đổi nào trong giá trị hợp lý của công cụ vốn trong thời gian người lao động làm việc tại mỗi công ty. 3. Người lao động, sau khi đã được điều chuyển giữa các đơn vị trong cùng tập đoàn, có thể sẽ không đáp ứng được điều kiện để được trao quyền mà không phải là điều kiện thị trường như định nghĩa trong phụ lục A, ví dụ như người lao động nghỉ việc tại tập đoàn trước khi hoàn thành thời hạn cung cấp dịch vụ. Trong trường hợp này, vì điều kiện để được trao quyền là dịch vụ cung cấp cho tập đoàn, mỗi công ty con phải điều chỉnh giá trị ghi nhận trước đó theo khối lượng dịch vụ đã nhận được từ người lao động tương ứng với các nguyên tắc trong đoạn 19. Do đó, nếu quyền đối với các công cụ vốn cam kết bởi công ty mẹ không được trao do người lao động không đáp ứng được điều kiện để được trao quyền không phải là điều kiện thị trường, không được ghi nhận trên cơ sở dồn tích đối với dịch vụ đã nhận được từ người lao động trong các báo cáo tài chính của bất kỳ đơn vị nào trong tập đoàn.   . |

|  |
| --- |
| **Phụ lục C**  **Sửa đổi cho các chuẩn mực IFRS khác**  Các sửa đổi trong phụ lục này có hiệu lực đối với các báo cáo tài chính năm bao gồm các giai đoạn bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 năm 2005. Nếu một đơn vị áp dụng Chuẩn mực này cho một giai đoạn sớm hơn, những sửa đổi này cũng sẽ có hiệu lực cho giai đoạn đó.  \* \* \* \* \*  Những sửa đổi bao gồm trong phụ lục này khi chuẩn mực này được ban hành năm 2004 đã được đưa vào các Chuẩn mực liên quan được công bố trong tập này. |